**[JLPT-N3]**

**耳から覚える文法\_スクリプト**

**変更履歴**

| 反数 | 更新日 | 更新者 | 更新内容 |
| --- | --- | --- | --- |
| 1.0 | 2023/02/12 | Hai | 新規追加 |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**1.～ことにしています**

**1. 健康のため、 毎朝牛乳を飲むことにしている。**

*Để được khỏe mạnh, hàng sáng tôi tạo cho mình thói quen uống sữa.*

2. 田中さんは、 帰りが遅くなるときは、 必ずメールすることにしているそうだ

Nghe nói anh Tanaka mỗi khi về trễ luôn có thói quen gửi mail.

3. 若いころはオリンピックに出るのが夢で、 毎日８ 時間練習することにしていた。

Lúc tôi còn trẻ để hoàn thành giấc mơ tham dự thế vận hội, tôi quyết định tạo cho mình thói quen luyện tập 8 tiếng mỗi ngày.

4. 休日は家で仕事をしないことにしているのに、 今週はどうしても 金曜日に終らせることができず、 持って帰ってきた。

Dù tôi có thói quen vào ngày nghỉ không làm việc ở nhà, nhưng tuần này dù cố gắng thế nào đi nữa thì tôi không thể làm xong công việc vào ngày thứ sáu nên tôi quyết định mang tài liệu về nhà.

**2. ～ことになっています**

～ことになっています Được quy định là ~ / Được quyết định là ~

Cách kết hợp: Vる／Vない

▲▽ Nói về 1 việc, tập quán, kế hoạch, quy định đã được cơ quan, tổ chức hoặc người khác quyết định. (xảy ra không liên quan đến ý chí của người nói)

Ví dụ:

1. 本校では、 教室では日本語しか話せないことになっている。

*Trường tôi quy định là trong lớp học thì chỉ được nói tiếng Nhật*

**2. 法律では、２０ 歳未満はお酒を飲んではいけないことになっている。**

Luật pháp quy định là chưa đủ 20 tuổi thì không được uống rượu

3. 私のうちでは、１ 月２ 日に親せきが皆、 集まることになっている。

Gia đình tôi có tập quán vào mùng 2 tháng 1 họ hàng thân thích tụ họp.

4. あしたはアルバイトの 面接に行くことになっている。

Ngày mai tôi có cuộc phỏng vấn về việc làm thêm ngoài giờ.

5. 「中村さんとここで１０ 時に会うことになっていたんですが。。。」

Anh Nakamura hẹn gặp tôi lúc ở đây 10 giờ với anh Nakamura mà…

**3. ～ようになっている**

～ようになっている Chức năng của đồ vật

Cách kết hợp: Vる /Vない

▲▽ Nói về chức năng của đồ vật chẳng hạn như máy móc.

Ví dụ:

**1. このストーブは大きく 傾くと、 自動的に火が消えるようになっている。**

*Khi cái máy sưởi này nghiêng quá mức, lửa sẽ tự động tắt.*

2. このドアは閉めると、カギがかかるようになっている。

Khi cái cửa này đóng nó sẽ tự khóa lại.

3. この自動販売機はレバーを 押さないと、おつりが出ないようになっている。

Cái máy bán hàng tự động này nếu không ấn cần gạt, tiền thừa sẽ không ra.

4. この画面はパスワードを 入力しないと、 開くことができないようになっている。

Cái màn hình này nếu không nhập password nó sẽ không bật lên.

**4. ～ような／ように**

～ような／ように Giống như ~ / Như kiểu ~ / Kiểu như ~

Cách kết hợp: Vる /Vない

▲▽ Chỉ ra ví dụ, giống như ~, kiểu như ~

Ví dụ:

**1. 私は赤いやピンクのような、 明るい色が好きだ。**

*Tôi thích màu sáng như màu đỏ hay màu hồng.*

2. 私も早くリンさんのように、 上手に日本語が話せるようになりたい。

Tôi muốn nhanh chóng có thể nói thành thạo tiếng Nhật như là Linh.

3. 「私もあなたが着ているようなセーターがほしい」

「Tôi muốn có một cái áo khoác như cái mà bạn mặc」

4. アメリカのような大きな国では、 国内にも時差があって当然だ。

Ở những nước lớn như nước Mĩ, đương nhiên có sự chênh lệch múi giờ trong nước.

**5. ～みたいだ**

Cách kết hợp: N + みたいだ, tính từ/động từ ở thể thông thường + みたいだ, riêng tính từ な không có だ

▲▽ Phỏng đoán (không rõ ràng nhưng ~ có vẻ như là ~)

Ví dụ:

1. 「星がたくさん出ている。あしたも晴れみたい」

「Trên trời có nhiều sao. Ngày mai có vẻ cũng rất đẹp trời」

**2. 「あの店、 人気がないみたいだね。いつ行ってもすいている」**

「Cửa hàng này có vẻ không nổi tiếng lắm. Lúc nào đến cũng thấy vắng vẻ」

3. 「おとうさん、すごく 怒っているみたいだから、 近づかないほうがいいよ」

「Bố có vẻ đang cực kỳ giận. Vì vậy không nên lại gần.」

4. 「風邪をひいたみたいなんです。きのうから、のどが痛くて」

「Có vẻ mình bị cảm rồi. Từ hôm qua thấy đau họng」

5. 「オウさん、このごろやせたみたい。どうかしたの」「ううん、なんでもない」

「Ou này, dạo này có vẻ bạn gầy đi. Sao vậy?」「Không. Không có gì」

6. 「今井君はもう 帰ったのかな」「みたいだね。かばんがないから」

「Giờ bé I đã về rồi nhỉ」「Có vẻ thế. Vì không thấy cặp của nó nữa.」

Cách kết hợp: N　・　V　普通形

▲▽ Giống như là, cứ như là... (nhưng sự thực không phải thế).

Ví dụ:

**1. 宝くじで１０００ 万円当たった。 夢（を見ている）みたいだ。**

Tôi đã trúng xổ số 1000 vạn yên. Giống như đang mơ vậy.

2. 「あの雲、 見て。ゾウみたいな形だよ」「ほんとだ」

「Đám mây kia có hình giống như con voi nhỉ」「Đúng thế」

3. 兄はすぐに泣いたり 怒ったり 笑ったりする。まったく、 子どもみたいだ。

Anh tôi rất dễ khóc, giận, cười. Như trẻ con vậy.

4. ホームステイ 先の家族はみんなやさしくて、 自分の家にいるみたいだった。

Mọi người trong gia đình Homestay thật thân thiện. Làm tôi thấy cứ như ở nhà vậy.

Cách kết hợp: N + みたいだ

▲▽ Chỉ ra ví dụ tiêu biểu = よう . Như là..., như...

Ví dụ:

1. 私は寒いのが嫌いなので、ハワイみたいな、１ 年中暖かいところで暮らしたい。

Tôi ghét sự lạnh lẽo. Tôi muốn sống ở nơi ấm áp quanh năm như Hawai.

**2. 私も早くリンさんみたいに、 日本語が上手になりたいなあ。**

Tôi muốn nhanh chóng giỏi tiếng Nhật như Linh.

3. 私の田舎にはコンビニみたいな便利な店はありません。

Ở quê tôi không có cửa hàng nào tiện lợi như Konbini.

4. 「彼みたいに遊んでばかりいると、 試験に落ちますよ」

「Nếu ham chơi như cậu ta thì cậu sẽ trượt kì thi đấy」

**6. ～らしい**

～らしい Đúng kiểu ~/ Đúng như ~/ Đậm chất~

Cách kết hợp: N + らしい

▲▽ Đưa ra cảm nhận mạnh về điều ~ (nhấn mạnh), (= にふさわしい)

Ví dụ:

**1. 大山さんは拾ってきたネコを育てているそうだ。いかにも動物好きな彼らしい。**

Tôi nghe nói ông Ooyama nuôi con mèo bị bỏ rơi. Có lẽ ông ta thật là một người yêu động vật.

2. 「そのセーターの色、 春らしくてすてきね」

「Màu của cái áo khoác đó đẹp như mùa xuân vậy.」

3. 「就職したのだから、もっと 社会人らしくしなさい」

「Vì anh đã được nhận vào làm, hãy ra dáng một người đi làm.」

4. 彼女は体がじょうぶで、 病気らしい病気をしたことがない。

Cô ta rất khỏe, chẳng bao giờ bị ốm cho ra ốm cả.

**7. ～つもり**

～つもり Tôi đã nghĩ rằng.../ Cứ cho rằng...

Cách kết hợp: N + つもり； Vた・ Vている；ナAな；イAい＋つもり

▲▽ Đã tin rằng... (nhưng thực tế là không phải như thế).

Ví dụ:

**1. メールを 送ったつもりだったが、 届いていなかった。**

Tôi đã nghĩ rằng mình đã gửi mail nhưng mail không tới.

2. バッグにさいふを入れたつもりだったが、 買いものをしようとしたら、なかった。

Tôi nghĩ rằng mình đã cho ví vào túi nhưng khi tôi định mua đồ thì nó không thấy nó đâu.

3. この問題はわかっているつもりだったが、テストでは 間違えてしまった。

Tôi cứ nghĩ rằng mình hiểu biết vấn đề đó rồi nhưng khi làm bài thi vẫn bị sai chỗ đó.

4. まだ若いつもりだったのに、 電車の中で席を譲られてショックだった。

Tôi nghĩ rằng mình vẫn còn trẻ nhưng tôi bị shock khi được nhường chỗ trên xe điện.

5. 私は人より 絵が上手なつもりだったが、 美術大学に進学したら、もっとすごい人がおおぜいいた。

Tôi nghĩ rằng mình giỏi vẽ hơn người nhưng khi vào đại học mĩ thuật người giỏi hơn tôi có rất nhiều.

6. ぼくは彼女とは友達のつもりなのに、 彼女はぼくと 結婚したいらしい。 困ったなあ。

Tôi nghĩ rằng mình với cô ấy chỉ là bạn nhưng cô ấy lại rất muốn kết hôn với tôi. Rắc rối quá.

**8. ～てくる**

～てくる Cứ ~

Cách kết hợp: N + らしい、らしい được sử dụng như tính từ đuôi い

▲▽ Hành động, phản ứng tự nhiên xuất phát từ trong tâm hay cơ thể của mình.

Ví dụ:

1. 悲しくて、 涙が出てきた。

Vì buồn, nước mắt cứ trào ra.

**2. こう 暑いと、じっとしていても 汗が出てくる。**

Khi quá nóng, dù không hoạt động mồ hôi vẫn cứ ra.

3. そのときはあまり 感じなかったが、あとになって怒りがわいてきた。

Lúc đó tôi không cảm thấy gì nhưng sau đó giận sôi lên.

4. しばらくしてから、 優勝の喜びがこみあげてきた。 .

Sau thoáng chốc, cảm giác chiến thắng (vô địch) vỡ òa ra.

**9. ～てほしい／もらいたい**

～てほしい／もらいたい Tôi muốn là... sẽ làm...

Cách kết hợp: Vて／Vないで　+　ほしい／もらいたい

▲▽ Thể hiện hy vọng, yêu cầu của mình đối với người khác.

Ví dụ:

1. 親には長生きしてもらいたい。

Tôi muốn bố mẹ sống lâu hơn.

2. 子どもには、 皆に愛される人間になってほしいと 思う。

Tôi muốn con tôi trở thành người được mọi người yêu quí.

3. 「みんなに食べてもらいたいと 思って、きょうはケーキを焼いて来ました」

「Vì tôi muốn mọi người được ăn, ngày hôm nay tôi đến để nướng bánh」

4. 「これはここだけの秘密だから、だれにも言わないでほしい」

「Vì đây là điều bí mật giữa tớ và cậu, đừng nói cho ai biết」

**5. 「すみません、ちょっと 見てもらいたいものがあるんですけど」**

「Xin lỗi. Có một vật tôi muốn bạn xem qua một chút」

**10. ～ば／たら／と。。。たい／のに／よかった　など**

▲▽ Hy vọng vào điều không có thật ở hiện tại/cảm thấy đáng tiếc

Ví dụ:

1. もし私が医者だったら、 病気で苦しむ人たちを助けてあげられるのに。

Nếu tôi là bác sĩ, tôi sẽ giúp đỡ những người khổ vì bệnh tật.

**2. 「買わないんですか」「ええ、もう 少し安ければ買うんですけど」**

「Bạn không mua sao?」「Ừ. Nếu rẻ hơn một chút nữa có lẽ sẽ mua」

3. もし生まれ変わることができるのなら、 次は男（／女）に生まれたい。

Nếu có thể được tái sinh, tôi muốn lần tiếp theo sinh ra là con trai (/con gái).

4. 子どもがいなければ、もっと 働けるのだが。

Nếu không có con, tôi sẽ làm việc nhiều hơn nữa.

5. 「すみません、 説明が下手で。もっとうまく 説明できるといいんですが」

「Xin lỗi. Bài diễn thuyết tệ quá. Lẽ ra tôi có thể diễn thuyết tốt hơn」

▲▽ Đáng tiếc là không thể làm khác với hiện thực.

Ví dụ:

**1. もう 少し時間があれば、 全部できたのに。**

Nếu có thêm chút thời gian nữa thì tôi đã có thể làm hết.

2. 「きのうの交流会、 楽しかったよ。 鈴木さんも行けばよかったのに」

「Buổi giao lưu ngày hôm qua thật là vui. Nhưng đáng tiếc là ông Suzuki không thể tham gia」

3. あのときもう 少し勇気があったら、 彼を助けてあげられたかもしれない。

Nếu lúc đó nỗ lực thêm một chút thì rất có thể đã cứu được anh ấy.

4. あと 少しで合格できたのに。もうちょっとがんばればよかった。

Dù đã đậu (sát nút) nhưng nếu cố gắng thêm một chút nữa thì kết quả đã tốt hơn.

5. タクシーで行けばよかった。そうすれば間に合ったかもしれない。

Nếu đi bằng taxi thì đã tốt. Nếu làm như vậy rất có thể đã kịp giờ.

6. 友だちを怒らせてしまった。あんなこと、 言わなければよかった。

Tôi đã làm bạn mình nổi giận. Lẽ ra tôi không nên nói những điều như thế.

**11. 使役形を使った表現**

使役形を使った表現 - Sử dụng thể sai khiến

▲▽ Sự cho phép, sự chấp thuận, xin phép.

Ví dụ:

**1. 子どもが習いたいというので、ピアノを 習わせることにした。**

Nghe con muốn học, tôi đã quyết định cho nó học piano.

2. アルバイトをしたいのだが、 親が高校生の間はだめだと 言って、させてくれない。

Tôi muốn đi làm thêm nhưng, bố mẹ nói khi còn là học sinh trung học thì không được và không cho tôi làm.

3. 子どものころ、 親にマンガを読ませてもらえなかった。

Lúc bé bố mẹ không cho phép tôi đọc truyện tranh.

▲▽ Không định làm thế nhưng tạo ra hậu quả xấu.

Ví dụ:

**1. 冷蔵庫に肉があるのを忘れていて、 腐らせてしまった。**

Tôi quên không cho thịt vào tủ lạnh và nó bị thiu mất.

2. 子どもを病気で死なせてしまった。

Con tôi đã chết vì bệnh tật.

Cách kết hợp: 使役形 +てもらう　など

▲▽ Nhận được sự cho phép, sự chấp thuận.

Ví dụ:

1. 母が入院したので、きょうは仕事を休ませてもらった。

Vì mẹ phải nhập viện, ngày hôm nay tôi được phép nghỉ việc.

**2. 「すみません、 体調が悪いので、 早く 帰らせてください」**

Xin lỗi. Vì tôi thấy không được khỏe, xin cho tôi được về nhà sớm.

3. 「先生がいらっしゃるまで、ここで待たせてもらってもいいですか」

Cho đến khi thầy giáo đến, cho phép tôi đợi ở đây được không?

4. 「すみません、ここに荷物を置かせてもらえませんか」

Xin lỗi. Tôi có thể đặt hành lí ở đây được không?

5. 「３ 年ほどアメリカの工場に行ってほしいんだが」「そのお話、 少し考えさせ

ていただけませんか」

「Anh có thể đến nhà máy của Mỹ làm việc khoảng 3 năm được không?」「Về

chuyện đó, hãy để tôi suy nghĩ thêm.」

▲▽ Được làm giúp, cảm thấy biết ơn

Ví dụ:

1. 私の家は貧しかったが、 親は私を大学まで行かせてくれた。

Nhà tôi nghèo nhưng bố mẹ đã trợ cấp tôi đến đại học.

2. けがをして 手が使えないので、 姉にごはんを食べさせてもらった。

Vì tôi bị thương không sử dụng tay được nên chị tôi đã giúp cho tôi ăn.

3. 電車の中で急に倒れそうになり、 前にいた人に頼んで、 座らせてもらった。

Trên xe điện đột nhiên tôi suýt ngã. Tôi đã nhờ người phía trước và được phép ngồi nhờ.

**4. 「きょうはすばらしいお話を聞かせていただき、 本当にありがとうございます」**

「Ngày hôm nay tôi đã được nghe câu chuyện tuyệt vời. Tôi thật sự cảm ơn anh.」

**12. 自動詞を使った表現**

自動詞を使った表現 - Sử dụng tự động từ Tính chất, tình trạng

▲▽ Để biểu thị tính chất, tình trạng của vật.

Ví dụ:

**1. このかばんは軽くてたくさん入るので、 旅行に便利だ。**

Cái cặp này vừa nhẹ lại vừa có thể cho nhiều đồ vào nên rất tiện lợi cho việc đi du lịch.

2. このマンガはよく 売れている。 人気があるのだろう。

Quyển truyện tranh này đang được đọc nhiều. Có vẻ nó rất nổi tiếng.

3. 「壊れやすいものですから、 気をつけて運んでください」

「Vì đây là đồ dễ vỡ, xin hãy cẩn thận khi vận chuyển」

4. 私の髪はパーマがかかりにくいんです。

Tóc của tôi khó để làm xoăn.

5. この包丁はよく 切れる。

Con dao này sắc.

**13. ～み**

～み Cảm nhận về tính chất, tình trạng

▲▽ Chuyển tính từ イ・ tính từ ナ thành danh từ biểu hiện cảm nhận về tính chất, tình trạng của ~. Tuy nhiên, các tính từ sử dụng với み không nhiều.

Ví dụ:

1. 丸みを帯びた形・ 青みを帯びた白・ 厚みのある板

Hình tròn/Màu trắng pha xanh /Tấm ván dày

2. 校長は入学式で毎年同じことを言っている。ぜんぜん 新鮮みがない。

Trong lễ nhập học hàng năm thầy hiệu trưởng đều nói những điều giống nhau. Chả có gì mới cả.

**3. 「お会いできる 日を楽しみにしています」**

「Tôi mong đến ngày có thể gặp bạn」

**14. のではないだろうか／ないかと思う**

Ý kiến, chủ trương, "tôi nghĩ

Cách kết hợp: N + な；ナA/ ィ A/V + のではないだろうか／ないかと思う

▲▽ Trình bày ý kiến, chủ trương của người nói, mang tính khẳng định

Ví dụ:

**1. 道が込んでいる。これでは 間に合わないのではないだろうか。**

Đường đang đông. Thế này thì không kịp giờ mất.

2. この仕事を６ 時までに終らせるのは無理なのではないだろうか。

Thật khó có thể xong công việc này trước 6 giờ.

3. Aチームより Bチームのほうが強いのではないかと 思う。

Tôi nghĩ đội B mạnh hơn đội A.

4. 彼は犯人ではないのではないかと 思う。

Tôi nghĩ anh ấy không phải là thủ phạm.

5. 木村さんは知らないと 言ったが、 本当は知っていたのではないだろうか。

Anh Kimura nói rằng anh ấy không biết nhưng thực ra anh ấy đã biết.

Cách kết hợp: ～んじゃない？／んじゃないかと思う

▲▽ Biểu hiện mang tính hội thoại của [～のではないだろうか]

Ví dụ:

1. 「山田さんへのプレゼント、 何がいいと 思う？」

「Tôi nên tặng cái gì cho anh Yamada?」

「山田さんは甘いものが好きだから、おいしいお菓子がいいんじゃない？」

「Vì Yamada thích đồ ngọt, bạn nghĩ sao về việc tặng bánh kẹo ngon?」

**2. 「木村さん、 遅いね」「もしかしたら、 約束を忘れているんじゃない？」**

「Anh Kimura đến muộn nhỉ」「Có thể nào anh ấy quên mất cuộc hẹn rồi không?」

3. 「林さん、きょう 会議があることを知らないんじゃないかと 思うんですけど」

「Anh Hayashi này, tôi cứ nghĩ là anh không biết hôm nay có cuộc họp」

**15. 縮約形 - Dạng rút gọn**

Cách kết hợp: ～ている ＝＞ てる ～でいる ＝＞ でる

Ví dụ:

1. 「あそこに座ってる人、だれ？」

「Người ngồi đằng kia là ai vậy?」

**2. 「すぐ行くから、 先に行ってて」**

「Vì tôi sẽ đến ngay , bạn đi trước đi nhé」

3. 「どうしたの。 泣いてちゃわからないよ。 理由を言ってくれなくちゃ」

「Sao thế? Không hiểu sao bạn lại khóc. Phải nói lí do cho mình biết chứ」

Cách kết hợp: ～ておく　＝＞　とく　～でおく　＝＞　どく

Ví dụ:

**1. 「来週までにこの本、 読んどいてください」**

「Hãy đọc hết quyển sách này đến tuần sau」

2. 「これ、どこに片付けるんですか」「机のうえに置いといていいよ」

「Cái này, nên xếp nó ở đâu?」「Tốt nhất hãy để sẵn trên bàn」

3. 「大切なことはメモしといてください」

「Xin hãy lưu ý trước những chỗ quan trọng」

4. 「夏休みに海外旅行に行くんでしょ。 早くパスポート 取っとかないと、 間にわないよ」

「Kì nghỉ hè đi du lịch nước ngoài nhỉ? Nếu không chuẩn bị passport sớm sẽ không kịp mất」

Cách kết hợp: ～なければ ＝＞　なきゃ

Ví dụ:

1. 「もっと 勉強しなきゃ、 合格できないだろうな。」

「Mình phải học thêm nếu không có lẽ sẽ không đỗ」

**2. 「そろそろ起きなきゃ 遅刻しちゃう。」**

「Tôi phải dậy sớm nếu không sẽ trễ mất」

3. 「ジュースはもっと 冷たくなきゃおいしくないよ」

「Nước hoa quả này phải lạnh hơn nữa nếu không sẽ không ngon」

Cách kết hợp: ～なくては（いけない）ー〉なくちゃ（いけない）

～なければ（ならない）ー〉なきゃ（ならない）

Ví dụ:

**1. 「そろそろ帰らなくちゃ。 遅くなると 母が心配するから」**

「Tôi phải về đây. Nếu về muộn mẹ tôi sẽ lo lắng」

2. もうこんな時間。 早く 行かなきゃ。

Đã quá muộn rồi. Phải đi sớm thôi.

3. 「元気になるためには、もっと 食べなきゃだめだよ」

「Để được khỏe mạnh, cần phải ăn thêm」

**16. ～から～にかけて**

から～にかけて Từ... đến....

Cách kết hợp: N1 から N2 にかけて

▲▽ Đánh dấu điểm đầu và điểm cuối của địa điểm/thời gian một cách đại khái

Ví dụ:

**1. このあたりでは、４ 月から５ 月にかけていろいろな花が咲く。**

Ở vùng này, từ tháng 4 đến tháng 5 có nhiều loài hoa nở.

2. 台風の影響で、 昨夜からけさにかけて、 激しい雨が降り 続いた。

Do ảnh hưởng của con bão, từ tối qua đến sáng nay vẫn tiếp tục mưa lớn.

3. この植物は九州北部から中部にかけて見られる。

Loài thực vật này có thể gặp ở vùng từ bắc đến trung tâm Kyuushuu.

4. ガス爆発で、 彼は肩から腰にかけて大やけどを負った。

Do vụ nổ khí ga, anh ta bị bỏng nặng từ vai đến hông.

**17. ～だらけ**

だらけ Chỉ toàn là...., Đầy...

Cách kết hợp: N + だらけ

▲▽ Trong tình trạng có đầy thứ ~ (nghĩa tiêu cực)

Ví dụ:

1. ほこりだらけの部屋／泥だらけのくつ

Phòng đầy bụi/Giày đầy bùn.

**2. 数学の答案は間違いだらけだった。**

Đáp án môn toán có đầy lỗi.

3. 苦労した祖父の手は固くてしわだらけだ。

Bàn tay khắc khổ của ông tôi cứng và đầy nếp nhăn.

4. 山頂までの道は石ころだらけだ。

Đường lên đỉnh núi đầy sỏi đá.

5. 父の部屋は本だらけで足の踏み場もない。

Phòng bố tôi chứa đầy sách đến nỗi không có chỗ để đi.

**18. ～おかげ**

～おかげ Nhờ... mà, Do... mà

Cách kết hợp: N/V/A ở dạng mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ

▲▽ Do ~ dẫn đến kết quả tích cực, nhằm thể hiện sự biết ơn, cảm kích (thỉnh thoảng cũng có lúc là kết quả tiêu cực)

Ví dụ:

**1. 仕事が早く 済んだのは、 友だちが手伝ってくれたおかげだ。**

Công việc xong sớm là nhờ có sự giúp đỡ của bạn bè.

2. 白髪が少ないおかげで若く 見られることが多い。

Nhờ có ít tóc bạc mà tôi thường được cho là trẻ trong mắt người khác.

3. 医療技術の進歩のおかげで平均寿命が伸びた。

Nhờ sự tiến bộ trong kĩ thuật y tế mà tuổi thọ trung bình của con người tăng lên.

4. 彼の言うことを信じたおかげでひどい日にあった。

Do tin vào những điều anh ta nói mà tôi có một ngày khủng khiếp.

5. 「お母様の具合はいかがですか」「おかげさまで、すっかり 良くなりました」

「Tình trạng mẹ bạn thế nào rồi?」「Cám ơn lời hỏi thăm. Mẹ tôi đã hoàn toàn

khỏe mạnh」

**19. ～せい**

～せい Vì... mà, Do... mà

Cách kết hợp: N/V/A ở dạng mệnh đề bổ nghĩa cho danh từ

▲▽ Do ~ dẫn đến kết quả tiêu cực, khiển trách.

Ví dụ:

**1. あの人のせいでみんなが迷惑している。**

Vì người đó mà mọi người gặp rắc rối.

2. 景気が悪いせいでボーナスが減った。

Vì tình hình kinh tế xấu đi mà tiền thưởng giảm.

3. 試合に負けたのはミスをした私のせいだ。

Thua trận là do lỗi lầm của tôi.

4. 大気汚染が悪化したのは、 政府が何の対策も立てなかったせいだ。

Tình trạng ô nhiễm không khí xấu đi là do chính phủ không có biện pháp đối phó.

5. 彼女は何でも人のせいにするから嫌われている。

Cô ta bị ghét vì cái gì cũng đổ tội cho người khác.

Cách kết hợp: ～せいか

▲▽ Không thể chắc chắn nhưng, rất có thể nguyên nhân là ~

Ví dụ:

**1. 気のせいか、 最近父は元気がないようだ。**

Không biết có phải do suy nghĩ nhiều không mà gần đây bố có vẻ không được khỏe.

2. 年のせいか、このごろ 物忘れがひどい。

Không biết có phải do tuổi tác không mà gần đây bệnh hay quên của tôi nặng quá rồi.

3. このあたりは気候が温暖なせいか、のんびりしていて 暮らしやすい。

Không biết có phải do vùng này thời tiết ôn hòa không mà tôi cảm thấy thoải mái và dễ sống.

**20. ～とおり（に）／どおり（に）**

～とおり（に）／どおり（に） Giống như..., Theo như...

Cách kết hợp: Vる・ Vた + とおり　；　N のとおり　；　N どおり

▲▽ Trở nên đồng dạng, giống với ~.

Ví dụ:

1. 学生たちは、 先生が黒板に書いたとおりにノートに写した。

Học sinh chép vào vở giống với những gì thầy giáo ghi trên bảng đen.

**2. 外国語だと、なかなか思ったとおりに話すことができない。**

Nếu là tiếng nước ngoài thì thật khó để nói giống như đã nghĩ.

3. 父は、 私たち家族が父の言うとおりにしないと、きげんが悪い。

Nếu gia đình tôi không làm như những gì bố tôi nói thì bố tôi sẽ thấy khó chịu.

Cách kết hợp: 想像／予想／計画／指示／命令／希望／望み + どおり

▲▽ （Tưởng tượng, dự đoán, kế hoạch, chỉ thị, mệnh lệnh, kỳ vọng, nguyện vọng)

Ví dụ:

1. 勉強がなかなか予定どおりに進まない。

Việc học không dễ dàng tiến triển như dự định.

2. 幼い弟は思いどおりにならないと 大声で泣く。

Thằng bé em tôi khóc rất to nếu sự việc không như nó nghĩ (muốn).

Cách kết hợp: ご覧／ご存じ／ご承知／お聞き　＋　のとおり

▲▽ （Sự nhìn nhận, sự hiểu biết, sự đồng ý, sự nghe ngóng）

Ví dụ:

1. 例のとおりに書きなさい。

Hãy viết như ví dụ đã học.

**21. ～について／つき**

～について／つき Nói / viết / kiểm tra... về ~

Cách kết hợp: N + について／つき

▲▽ Trình bày một chủ đề

Ví dụ:

**1. 私は大学で日本の歴史について勉強したい。**

Tôi muốn học về lịch sử nước Nhật ở trường đại học.

2. 両親と 卒業後の進路について話し合った。

Tôi đã bàn bạc với bố mẹ về hướng đi sau khi tốt nghiệp.

3. 「この記事についてのご意見をお聞かせください」

Xin viết ý kiến của bạn về bài phóng sự này.

4. 「新しい事業計画につき、これからご説明いたします」

Giờ tôi xin phép bắt đầu thuyết minh về kế hoạch kinh doanh mới.

**22. ～に関し（て）**

に関し（て） Về ~ , Liên quan tới...

Cách kết hợp: N + に関し（て）

▲▽ Trình bày nội dung, chủ đề (giống ～について), mang tính trang trọng hơn, rộng hơn ～について

Ví dụ:

**1. 「申し込み手続きに関してお伺いしたいのですが」**

Tôi muốn hỏi về thủ tục đăng ký.

2. パソコンで環境問題に関する記事を検索した。

Tôi đã tìm được bài phóng sự về vấn đề môi trường bằng máy tính.

3. 議長は時間に関して 厳しいので、 絶対遅刻はできない。

Chủ tịch là người khắt khe về thời gian nên nhất định không thể có chuyện đến trễ được.

4. 「その件に関しましては、 後ほどご説明いたします」

Tôi sẽ giải thích về việc này sau.

**23. ～に比べ（て）**

～に比べ（て）

Cách kết hợp: N + に比べて

▲▽ So với ~

Ví dụ:

**1. 昼間に比べて深夜は電器料金が安い。**

So với giữa trưa thì vào đêm khuya tiền điện rẻ hơn.

2. 今年は例年に比べ、 寒さが厳しいそうだ。

So với mọi năm thì năm nay có vẻ rất lạnh.

3. 女性のほうが男性に比べ平均寿命の長い国が多い。

Có nhiều nước mà tuổi thọ trung bình của phụ nữ dài hơn so với đàn ông.

4. 「私は話すのに比べて書く 力が弱いんです」

Tôi thì khả năng viết kém hơn so với nói.

**24. ～に加え（て）**

～に加え（て）

Cách kết hợp: N + に加え（て）

▲▽ Ngoài ~ còn..., thêm vào đó

Ví dụ:

**1. 今週はいつものテストに加えてレポート 提出もあり、とても忙しい。**

Tuần này ngoài việc lúc nào cũng kiểm tra thì còn việc phải báo cáo. Thật quá bận rộn.

2. キムさんの作文は文法の間違いが少ないことに加え、 主張がはっきりしていて読みやすい。

Bài viết của anh Kim ngoài việc mắc ít lỗi ngữ pháp quan điểm còn rất rõ ràng nên rất dễ đọc.

3. 日本経済は原油の値上がりに加え、 急激な円高で低迷している。

Nền kinh tế Nhật Bản tăng trưởng chậm chạp do ngoài việc giá dầu thô tăng thì giá đồng yên còn bất thình lình tăng cao.

4. ３ 月に電車賃が値上がりしたが、それに加え、４ 月からはバス代が値上がりするそうだ。

Tôi nghe nói trong tháng 3 vé xe điện tăng. Thêm vào đó, từ tháng 4 vé xe buýt cũng tăng.

**25. ～に対し（て）**

～に対し（て） A thì... nhưng B thì lại...

Cách kết hợp: N + に対し（て）

▲▽ Trình bày sự so sánh đối lập để làm nổi bật tính chất lên

Ví dụ:

**1. あの二人はふたごなのに、 兄はおとなしいのに対して、 弟はよくしゃべる。**

Dù hai người đó là anh em sinh đôi, người anh thì trầm tính còn người em thì nói rất nhiều.

2. 近所のスーパーは夜１１ 時閉店なのに対し、コンビニは２４ 時間営業だ。

Siêu thị gần đây chỉ mở đến 11 giờ tối nhưng cửa hàng tiện lợi mở cửa suốt 24 giờ.

3. この映画は海外では人気があるのに対して、 日本国内ではそうでもない。

Bộ phim đó nổi tiếng ở nước ngoài nhưng ở trong nước Nhật thì không hẳn thế.

4. 一般に、 日本の若者は洋食を好む。それに対して、 中高年は和食を好む。

Nói chung, giới trẻ Nhật Bản chuộng đồ ăn Tây. Tuy nhiên giới trung cao niên thì lại chuộng đồ ăn Nhật Bản.

**26. ～たびに**

～たびに Cứ mỗi lần... thì..., Cứ hễ... thì...

Cách kết hợp: N の / Vる　+ たびに

▲▽ Trình bày sự việc mang tính chất quy luật, mệnh đề sau không chia quá khứ

Ví dụ:

**1. バーゲンセールのたびに、ついいらないものも 買ってしまう。**

Cứ mỗi lần cửa hàng bán hàng hạ giá, tôi lại lỡ mua những thứ không cần thiết.

2. 父は旅行のたびに、その土地の名産品をおみやげに買ってきてくれる。

Cứ mỗi lần bố tôi đi du lịch, ông lại mua đặc sản làm quà cho tôi trên đường về nhà.

3. 辞書を引くたびに新しい発見がある。

Cứ mỗi lần giở từ điển tôi lại phát hiện ra một điều mới mẻ.

4. 友人たちの活躍を聞くたびに、うれしく 思う。

Cứ mỗi lần nghe về hoạt động của bạn bè là tôi lại thấy vui.

**27. たとえ～ても**

たとえ～ても Giả sử như... thì củng..., Thậm chí là... thì củng..., dù là... thì

củng...

Cách kết hợp: たとえ V/A chia sang thể　て +　も／N でも

▲▽ Dùng khi muốn nhấn mạnh ý khẳng định một sự việc, hành động nào đó bất

chấp có điều kiện khác xảy ra

Ví dụ:

**1. たとえ少々 高くても、 質のいいものが買いたい。**

Dù hơi đắt một chút nhưng tôi vẫn muốn mua đồ chất lượng tốt.

2. たとえ両親に反対されても、 家を出て一人暮らしがしたい。

Dù bố mẹ phản đối nhưng tôi vẫn muốn ra khỏi nhà sống một mình.

3. 手紙は、たとえ字が下手でも手書きのほうが暖かみがある。

Dù tôi viết tệ nhưng thư tay khiến tôi thấy ấm áp.

4. たとえ小さな子どもでも、ゆっくり 話してやればわかるはずだ。

Dù đứa trẻ bé thế nào thì tôi chắc chắn có thể hiểu được nó nói chậm.

**28. ～って**

～って Nghe nói là hoặc muốn truyền đạt lại lời nhắn

Cách kết hợp: N/V/A chia ở thể thông thường + って

▲▽ Dùng khi muốn tường thuật lại sự việc nghe được, thường dùng trong văn nói

thân mật, thông dụng

Ví dụ:

1. 「お母さん、お父さん、きょうは遅くなるって」

Mẹ ơi, hôm nay bố sẽ về muộn rồi đấy.

**2. 「田中さん、 行くって？」　「ううん、 行かないって」**

Anh Tanaka có đi không? Không, không đi đâu.

3. 「学校で習ったんだけど、このあたりは昔、 海だったんだって」

Tôi đã được học ở trường rằng vùng này ngày xưa là biển.

4. 「天気予報、なんて 言ってた？」　「晴れるって。それに、 暑いって」

Dự báo thời tiết nói thế nào nhỉ? Trời nắng và nóng

5. 久しぶりにテイさんからメールが来たよ。 元気だって」

Đã lâu rồi mới nhận được mail từ Tei. Nghe nói cô ấy vẫn khỏe

**29. ～くらい／ぐらい**

～くらい／ぐらい

Cách kết hợp: N + くらい／ぐらい, V/A chia sang dạng bổ nghĩa cho danh từ + くらい／ぐらい

▲▽ Đại khái, ước lượng

Ví dụ:

1. ここから駅まで１０ 分ぐらいだ。

Từ đây đến nhà ga mất khoảng 10 phút.

▲▽ Giải thích về mức độ (đến mức...)

Ví dụ:

**1. もう 動けないくらい疲れた。**

Tôi mệt đến mức không thể vận động được nữa.

2. ライバルに 負けた。 悔しくて泣きたいぐらいだ。

Tôi đã thua đối thủ cạnh tranh. Tôi hối tiếc đến mức muốn khóc.

2. 彼くらいの背の高さなら、 棚に手が届くだろう。

Nếu tôi có chiều cao như anh ta, tay tôi có thể chạm đến ngăn kéo

▲▽ Thể hiện mức độ thấp

Ví dụ:

**1. かぜくらいで仕事を休めない。**

Bị cảm nhẹ thì không thể nghỉ.

2. これぐらいの傷なら医者に行かなくてもいいだろう。

Vết thương nhẹ như vậy thì không cần đến gặp bác sĩ cũng được.

3. 半年勉強したので、 簡単な会話くらいならできる。

Vì tôi đã học được nửa năm nên nếu là hội thoại đơn giản thì tôi có thể nói được.

4. 忙しくても、 電話をするくらいの時間はあるはずだ。

Dù bận, tôi chắc chắn vẫn còn một chút thời gian gọi điện thoại.

5. 「こんなことを知らないのは君くらいだよ」

「Người như cậu mới không biết về điều đó」

**30. ～くらいなら／ぐらいなら**

～くらいなら／ぐらいなら

Cách kết hợp: Vる　+　くらいなら／ぐらいなら

▲▽ Thà... là tốt hơn ~

Ví dụ:

**1. 途中でやめるくらいなら、 初めからやらないほうがいい。**

Nếu bỏ dở giữa chừng thì thà đừng làm ngay từ đầu còn hơn.

2. お金のためにいやな仕事をするくらいなら、 貧しくてもいい。

Thà sống nghèo khổ còn hơn là làm công việc mình không thích để có tiền.

3. あいつに謝るくらいなら、 死んだほうがましだ。

Tôi thà chết còn hơn là nói lời xin lỗi nó.

4. 「練習が辛くて泣くぐらいなら、やめてしまいなさい」

「Nếu phải khóc vì luyện tập quá khắc nghiệt thì tốt hơn là cậu nên dừng lại」

**31. ～うちに**

～うちに Trong khi ~

Cách kết hợp: N/A chia sang dạng bổ nghĩa cho mệnh đề danh từ + うちに, Vない・ Vている　+　うちに

▲▽ Làm gì đó trước khi có sự thay đổi xảy ra

Ví dụ:

**1. 暗くならないうちに（＝暗くなるまえに／明るいうちに） 山を下りたい。**

Tôi muốn xuống núi trong khi trời chưa tối.

2. 祖父は元気なうちにいろいろな所へ旅行したいと 言っている。

Ông tôi nói trong khi còn khỏe mạnh ông muốn đi du lịch nhiều nơi.

3. あしたは母の日だ。 母が寝ているうちに朝ごはんを作って驚かせよう。

Ngày mai là ngày của các bà mẹ. Trong khi mẹ đang ngủ tôi định làm mẹ ngạc

nhiên bằng cách làm bữa sáng.

4. １０ 代のうちに将来の目標を決めたいと 思っている。

Tôi muốn quyết định mục tiêu tương lai trong 10 năm tới.

5. 「大事なことは忘れないうちにメモしておいたほうがいいですよ」

「Trong khi chưa quên việc quan trọng thì tốt hơn là nên ghi chú lại」

Cách kết hợp: Vない・ Vている + うちに

▲▽ Trong khi đang làm ~ thì việc ngoài dự định xảy ra

Ví dụ:

**1. テレビを見ているうちに寝てしまい、 試験勉強ができなかった。**

Khi đang xem TV thì tôi ngủ quên mất và đã không thể ôn thi.

2. 切符を買っているうちに電車が出てしまった。

Trong khi tôi đang mua vé thì xe điện đã chạy mất.

3. しばらく 合わないうちに、その子はずいぶん大きくなっていた。

Mới không gặp một thời gian mà đứa trẻ đó đã trở nên lớn thế này rồi.

**32. ～を中心に／を中心として／を中心にして**

～を中心に／を中心として／を中心にして

Cách kết hợp: N を中心に／を中心として／を中心にして

▲▽ Lấy N làm trung tâm.

Ví dụ:

**1. 駅前を中心に再開発が進められ、 新しいビルが次々 と 建てられている。**

Việc tái kiến trúc đã đã được tiến hành ở khu vực trước nhà ga, và kết quả là một loạt các tòa nhà mới đang được dựng lên.

2. 今度の日本代表チームは主将の中村選手を中心によくまとまっている。

Đội đại diện cho Nhật Bản lần này đã tập trung đầy đủ với đầu tàu là tuyển thủ Nakamura.

3. A社を中心にしてABC３ 社の合併計画が進められている。

Kế hoạch sát nhập 3 công ty ABC được triển khai với nòng cốt là công ty A.

4. この地域では大学生を中心とする若者たちが集まり、ボランテイア活動をしている。

Ở nơi này giới trẻ được chỉ đạo bởi các sinh viên đại học tập trung và làm hoạt động tình nguyện viên.

**33. ～をはじめ**

～をはじめ Trước tiên phải kể đến..., trước tiên là...

Cách kết hợp: N + をはじめ

▲▽ Lấy... làm đại diện, ví dụ tiêu biểu

Ví dụ:

**1. 最近の携帯電話にはカメラをはじめとして、いろいろな機能がついている。**

Điện thoại di động gần đây có rất nhiều tính năng chẳng hạn như camera.

2. 新宿には都庁をはじめ、 多くの高層ビルが立ち並んでいる。

Ở Shinjuku có rất nhiều tòa nhà cao tầng như văn phòng chính phủ Tokyo chẳng hạn.

3. サミットにはアメリカをはじめとする 各国の首脳が集まる。

Các nhà lãnh đạo mỗi nước, trong đó có nước Mĩ tập trung lại cho cuộc họp thượng đỉnh.

4. 校長先生をはじめ、 先生方には大変お世話になりました。

Tôi rất cảm khích trước công dưỡng dục của các thầy trong đó có thầy hiệu trưởng.

**34. ～に対し（て）**

～に対し（て）

Cách kết hợp: N に対し（て）

▲▽ Trước ～, dành cho ～, đối với ～

Ví dụ:

**1. 目上の人に対しては敬語を使わなければならない。**

Đối với sếp phải sử dụng kính ngữ.

2. 先生は学生のどんな質問に対しても、ていねいに 答えてくれる。

Trước bất kì câu hỏi gì của học sinh thầy cũng trả lời nhiệt tình.

3. 厳しい父に対し、 私はいつも反抗的な態度をとった。

Tôi lúc nào cũng có thái độ phản kháng đối với người bố nghiêm khắc của mình.

4. 長引く 不況で、 国民の政府に対する不満が高まっている。

Vì tình trạng suy thoái kinh tế kéo dài, sự bất mãn đối với chính phủ của nhân dân đang tăng lên.

5. 彼女は自分に対して 非常に厳しい人だ。

Cô ta là một người quá nghiêm khắc đối với bản thân.

**35. ～において**

～において Tại ~, Ở ~

Cách kết hợp: N において

▲▽ Biểu hiện nơi chốn, thời gian, vùng...

Ví dụ:

**1. 近代工業はヨーロッパにおいて誕生した。**

Nền công nghiệp cận đại ra đời ở Châu Âu.

2. 災害時においては、 冷静になることが何よりも大切だ。

Trong thảm họa, điều quan trọng nhất là phải giữ bình tĩnh.

3. 卒業式は○○ホールにおきまして１０ 時より 行われます。

Lễ tốt nghiệp sẽ được tiến hành từ 10 giờ ở sảnh đường ○○.

4. 我が社の車は、 安全性においてはどこにも 負けません。

Chiếc xe của công ty tôi không thua kém bất cứ nơi đâu về tính an toàn.

5. 明治時代における学校教育について研究したい。

Tôi muốn nghiên cứu về giáo dục trường học thời đại Minh Trị.

**36. ～にわたって／わたり**

～にわたって／わたり Trong toàn bộ phạm vi ~, trải qua...

Cách kết hợp: N + にわたって／わたり

▲▽ Biểu thị sự trải rộng trong phạm vi toàn thể mang tính thời gian, địa điểm, khoảng cách

Ví dụ:

**1. 国立競技場では２ 週間にわたって熱戦が繰り 広げられた。**

Một trò chơi thú vị đã được tổ chức ở sân vận động quốc gia trong 2 tuần.

2. 台風が近づき、 関東地方全域にわたって暴風警報が出された。

Do có bão đang tiến đến gần, cảnh báo đã được truyền đi trong toàn vùng Kanto.

3. がけ崩れのため、その道路は１０キロにわたり 通行止めになった。

Vì lở đất, con đường đó cấm thông hành 10 kilomet.

4. 病院で食生活全般にわたる指導を受けた。

Tôi được hướng dẫn về toàn bộ thói quen sinh hoạt ăn uống ở bệnh viện.

5. ２０ 年にわたった内戦が終わり、 国民の顔にもようやく 笑顔が見られるようになった。

Cuộc nội chiến trong vòng 20 năm đã kết thúc và cuối cùng người ta cũng được thấy nụ cười trên gương mặt người dân.

6. その会議では、 多岐にわたる問題が議論された。

Ở cuộc họp đó, rất nhiều khía cạnh của vấn đề đã được bàn bạc.

**37. ～にとって**

～にとって Đối với... thì...

Cách kết hợp: N + にとって

▲▽ Đứng từ lập trường, vị trí của... để đưa ra nhận xét, đánh giá

Ví dụ:

1. 東京は若者にとっては刺激のある魅力的な街だ

Tokyo là thành phố đầy sức hút đối với giới trẻ.

**2. 百万円は私にとっては大金だが、 彼にとってはたいした金額ではないようだ**

1 triệu yên là món tiền lớn đối với tôi nhưng đối với anh ta có vẻ không như thế.

3. 私にとって日本は、 自分の夢を実現するための国だ。

Đối với tôi Nhật Bản là đất nước để tôi thực hiện ước mơ của mình.

4. 規制緩和は政府にとっても 民間企業にとっても 切実な問題だ。

Việc nới lỏng chính sách là vấn đề thiết thực đối với cả chính phủ và doanh nghiệp tư nhân.

5. 私にとっての故郷とは、 青春時代を過ごしたあの町しかない。

Quê hương đối với tôi chỉ có thể là thành phố đó, nơi tôi đã trải qua thời thanh xuân của mình.

**38. ～による／より／よって／よっては**

～による／より／よって／よっては

Cách kết hợp: N + による／より／よって／よっては

▲▽ Chỉ nguyên nhân, lí do

Ví dụ:

1. 森林の伐採により、 世界各地で砂漠化現象が起こっている。

Do việc chặt phá rừng, hiện tượng sa mạc hóa đang xảy ra ở khắp nơi trên thế giới.

**2. 今度の台風による被害は１ 億円に上る。**

Thiệt hại do cơn bão lần này là trên 100 triệu yên.

3. 少子化は結婚年齢が上がったことによるといわれている。

Người ta nói rằng dân số già đi do tuổi kết hôn tăng.

▲▽ Cách làm, phương pháp

Ví dụ:

1. インターネットによって瞬時に大量の情報が得られるようになった。

Đã có thể có được một lượng lớn các thông tin trong nháy mắt nhờ truy cập internet.

**2. 電話によるお問い合わせはご遠慮ください。**

Vui lòng đừng gọi điện thoại.

▲▽ Dựa vào ~

Ví dụ:

**1. 成績によってクラスを 決める。**

Việc phân lớp dựa vào thành tích.

2. 目撃者の証言により、 犯人が逮捕された。

Thủ phạm đã bị bắt dựa vào lời làm chứng của người chứng kiến.

3. 国籍や性別による差別は許せない。

Việc phân biệt giới tính và quốc tịch là không thể chấp nhận được.

▲▽ Nếu ~ khác thì... cũng khác

Ví dụ:

**1. 文化や法律は国によって違う。**

Văn hóa và pháp luật của mỗi quốc gia là khác nhau.

2. 人により、この商品の評価は分かれる。

Việc đánh giá sản phẩm này của mỗi ngưới là khác nhau.

3. あの人の言うことは日によって変わる。

Lời nói của người đó thay đổi theo từng ngày.

▲▽ Trường hợp ~ cũng thỉnh thoảng xảy ra

Ví dụ:

1. 「日（体調／仕事の状況）によっては、 旅行に参加できないかもしれません」

「Tùy theo ngày (thể trạng/tình hình công việc) tôi có thể không tham gia chuyến du lịch.」

**2. この食べ物は刺激が強いので、 人によってはおなかをこわすことがある。**

Vì đồ ăn này kích thích mạnh nên nó không tốt cho dạ dày một số người.

3. 国によっては安楽死が認められている。

Có những nước chấp nhận ban cái chết nhân đạo (cho bệnh nhân để tránh đau đớn do bệnh tật)

4. ＊ 晴れ時々 曇り、 所により 雨。

Trời nắng, thi thoảng có mây, có nơi có mưa

**39. に違いない**

～に違いない Nhất định là..., Chắc chắn là...

Cách kết hợp: N/V/A chia về thể thông thường + に違いない

Không được dùng だ khi chia tính từ đuôi な về thể hiện tại.

▲▽ Khẳng định chắc chắn suy đoán, suy nghĩ của bản thân (có căn cứ để đưa ra

phán đoán)

Ví dụ:

**1. 夜になっても 電気がつかない。きっと 出かけているに違いない。**

Trời tối rồi mà điện không bật. Chắc chắn họ ra ngoài rồi.

2. 犯人はAに違いない。 強い動機があって、しかもアリバイがないのだから。

Thủ phạm chỉ có thể là A. Hắn có động cơ lớn và thêm vào đó không có chứng cớ ngoại phạm.

3. 成績のいい山田さんでも 半分しかできなかったということは、その試験は相当難しかったに違いない。

Ngay cả người có thành tích tốt như anh Yamada cũng chỉ có thể làm một nửa thì bài thi đó chắc chắn phải rất khó rồi.

4. 「鈴木さんがまだ来ませんね。 遅れるような人ではないから、きっと 何かあったに違いありません」

「Ông Suzuki vẫn chưa đến nhỉ. Ông ấy không phải người hay đến muộn, chắc chắn có chuyện gì đó xảy ra rồi.」

**40. ～とは／というのは**

～とは／というのは Cái gọi là... là cái

Cách kết hợp: N + とは／というのは

▲▽ Đưa ra định nghĩa, khái niệm, giải thích

Ví dụ:

**1. 著者というのはその本を書いた人のことです。**

Tác giả là người viết cuốn sách.

2. あなたにとって仕事とは何でしょうか。

Đối với bạn công việc là gì?

3. 「バリアフリーというのは何のことですか」

「Rào cản tự do là gì?」

4. 省エネとは「省エネルギー」の略で、 電気やガスなどのエネルギーをあまり使わないようにすることである。

Shouene là chữ viết tắt của shouenerugii, là việc cố gắng để không sử dụng nhiều năng lượng điện hoặc khí ga...vv

**41. ～たとたん（に）**

～たとたん（に） Vừa mới... thì

Cách kết hợp: V た + とたん　(に)

▲▽ 2 hành động kế tiếp nhau, gần như làm đồng thời (thường là việc không lường trước)

Ví dụ:

**1. 一口食べたとたん、まずくて 吐き出した。**

Ngay khi vừa bỏ vào miệng một miếng, tôi đã nhè ra ngay vì quá tệ.

2. ボタンを押したとたんに、 画面の文字が消えてしまった。

Ngay khi ấn nút, chữ trên màn hình đã biến mất.

3. おもちゃを取り 上げたとたん、 子どもは激しく 泣き出した。

Ngay khi tôi lấy đi đồ chơi, đứa bé khóc ầm lên.

4. 名前を聞いたときは思い出せなかったが、 顔を見たとたんに思い出した。

Khi nghe tên anh ta tôi không thể nhớ nổi nhưng, khi nhìn mặt là tôi nhớ ra ngay.

**42. ～につれ（て）**

～につれ（て） A dẫn theo, kéo theo B

Cách kết hợp: N/V る (mang tính biến đổi) + につれ　(て)

▲▽ A thay đổi thì B cũng thay đổi (mang tính đồng thời)

Ví dụ:

**1. 試験が近づくにつれて、だんだん心配になってきた。**

Kì thi đang đến gần và tôi thấy lo lắng dần.

2. 日本での生活が長くなるにつれ、 友だちもできて楽しくなった。

Sống ở Nhật lâu, tôi cảm thấy vui vì có bạn bè.

3. 再開発が進むにつれて、 駅前の様子がすっかり 変わってしまった。

Cùng với việc tái kiến trúc, phía trước nhà ga đã thay đổi rõ rệt.

4. 時間の経過につれ、その事件のことは忘れられてしまった。

Thời gian trôi qua và vụ việc đó đã bị quên lãng.

43. ~にしたがって／したがい

~にしたがって／したがい

Cách kết hợp: N/V る (mang tính biến đổi) + にしたがって／したがい

▲▽ A thay đổi thì B cũng thay đổi

Ví dụ:

**1. 北半球では北へ行くにしたがって気温が下がる。**

Ở bắc bán cầu nếu đi về phía bắc nhiệt độ giảm dần.

2. 台風が近づくにしたがい、 風雨はますます強まるでしょう。

Cơn bão đang tiến tới gần và mưa gió càng mạnh hơn.

3. 携帯電話が普及するにしたがって、 通話料も安くなった。

Khi điện thoại di động trở nên phổ biến, giá cước cũng trở nên rẻ hơn.

4. １８ 歳人口の減少にしたがい、 留学生の入学に熱心な大学が増えた。

Công dân 18 tuổi giảm đi, số trường đại học sốt sắng trong việc tuyển sinh du học sinh tăng lên.

Cách kết hợp: 従う

▲▽ theo chỉ thị của ~

Ví dụ:

1. デパートが火事になったが、 客は店員の指示に従って避難し、 全員無事だった。

Tòa nhà bị cháy nhưng, khách hàng sơ tán theo chỉ thị của nhân viên và tất cảđã vô sự.

2. 親の勧めに従い、 地元で就職することにした。

Theo những gì bố mẹ cố vấn, tôi quyết định tìm công việc ở địa phương.

**44. ～最中**

～最中 Đúng lúc đang làm A thì B xảy ra

Cách kết hợp: A ( N + の/V ている ) + 最中 + B

▲▽ Thể hiện sự việc xảy nhanh, 2 hành động kế tiếp nhau liên tục

Ví dụ:

**1. 着替えをしている最中に玄関のチャイムが鳴った。**

Trong khi tôi đang thay quần áo thì chuông cửa ra vào vang lên.

2. 友だちが迎えに来たとき、 私はまだごはんを食べている最中だった。

Khi bạn tôi đến để đón, tôi vẫn còn chưa xong bữa cơm.

3. マナーモードにしておくのを 忘れたので、 授業の最中に携帯電話が鳴ってしまった。

Vì tôi quên để chế độ rung, chiếc điện thoại di động của tôi kêu lên giữa giờ học.

4. その件については、 今話し合っている最中だ。

Về vấn đề đó, bây giờ tôi đang thảo luận.

**45. ～てからでないと／なければ・・・ない**

～てからでないと／なければ。。。ない Nếu không phải là sau khi làm ~ thì không...

Cách kết hợp: V て + から + でないと／なければ。。。ない

▲▽ Nếu không phải là sau khi làm ~ thì không (nhấn mạnh thứ tự trước sau của hành động, vế trước là điều kiện để vế sau xảy ra)

Ví dụ:

**1. 実物を見てからでないと買うかどうかは決められない。**

Trừ khi sau khi xem tận mắt, tôi không thể quyết định mua nó hay không.

2. 日本では昔、 姉が結婚してからでないと 妹は結婚できなかった。

Ở Nhật Bản thời xưa, nếu chị chưa kết hôn thì em không thể kết hôn.

3. 契約書をよく 読んでからでなければサインをしてはいけない。

Nếu chưa đọc bản hợp đồng một cách cẩn thận cậu không được kí vào đó.

4. 「おやつは手を洗ってからでないと、 食べちゃだめよ」

「Nếu chưa rửa tay thì con không được dùng điểm tâm」

**46. ～て以来**

～て以来 Kể từ khi...

Cách kết hợp: V て + 以来

▲▽ Nhấn mạnh trạng thái hành của hành động ở vế sau, không dùng cho hành động chỉ xảy ra một lần.

Ví dụ:

**1. 日本へ来て以来、 忙しくてまだ一度も帰国していない。**

Kể từ khi đến Nhật, do bận rộn nên tôi chưa một lần trở về nước.

2. 子どもが生まれて以来、 家の中ではたばこを吸わないようにしている。

Kể từ khi con tôi được sinh ra, tôi cố gắng không hút thuốc trong nhà.

3. この薬を飲みはじめて以来、 体の調子がどんどん良くなってきた。

Từ khi uống thuốc này, thể trạng của tôi trở nên tốt dần lên.

4. 車を買って以来、あまり 自転車に乗らなくなった。

Kể từ khi mua xe hơi, tôi không mấy khi đi xe đạp.

**47. ～一方だ**

～一方だ Có xu hướng là...

Cách kết hợp: V る (chỉ sự biến đổi) + 一方だ

▲▽ Sự biến đổi (bất ý chí) đang tiến triển chỉ theo một hướng (đa số là hướng tiêu cực).

Ví dụ:

**1. 不況のせいで収入が減った。 貯金も減る一方だ。**

Thu nhập giảm do suy thoái kinh tế. Tiền gửi tiết kiệm cũng ngày càng giảm.

2. 祖母の病気は入院後も悪くなる一方だ。

Bệnh của bà tôi sau khi nhập viện cũng vẫn trở nên nặng hơn.

3. どこの都市も、 増える一方のごみに悩まされているようだ。

Có vẻ dù ở đô thị nào chăng nữa cũng tồn tại vấn đề rác thải ngày tăng.

4. オリンピックが近づき、 鈴木選手に対する期待は高まる一方だ。

Kì thế vận hội đang đến gần và sự kì vọng dành cho tuyển thủ Suzuki ngày càng tăng cao.

**48. ～しかない／ほかない／よりない／よりほかない／ほかしかたがない**

～しかない／ほかない／よりない／よりほかない／ほかしかたがない Chỉ còn cách...

Cách kết hợp: V る + しかない／ほかない／よりない／よりほかない／ほかしかたがない

▲▽ Không còn cách nào khác là phải...

Ví dụ:

**1. かさを持っていなかったので、ぬれて 帰るしかなかった。**

Vì tôi không mang ô nên chỉ còn cách đội mưa về.

2. 良い大学に入るためには、 一生懸命勉強するほかない。

Để vào được trường đại học tốt, tôi chỉ còn cách học thật chăm chỉ.

3. この苦しさから逃れるには、ただ時が過ぎるのを待つよりないだろう。

Cách duy nhất để thoát khỏi nỗi đau đó là đợi cho thời gian trôi qua.

4. 台風で船も飛行機も欠航したので、ホテルにもう 一泊するよりほか（は）なかった。

Do cơn bão mà cả tàu thủy và máy bay đều không khởi hành nên tôi chỉ có cách duy nhất là ở lại khách sạn thêm một ngày.

5. コピー機が故障しているのでは、 手で書き写すよりほかしかたがないだろう。

Do máy photo đang bị hỏng nên chắc tôi chỉ có cách chép bằng tay.

6. ＊この仕事ができるのはAさんしかないと 思う。

Theo tôi ngoài anh A không ai đảm đương được công việc này.

7. ＊「あなたよりほかに、こんなことを頼める人はいません」

「Ngoài bạn ra không ai có thể yêu cầu việc như này 」

**49. ~はもちろん／もとより**

はもちろん／もとより ...là đương nhiên, dĩ nhiên nhưng đến cả...

Cách kết hợp: N + はもちろん／もとより

▲▽ Điều nêu ở phía trước là đơn nhiên, nhấn mạnh vế sau mới là mức độ cao hơn

Ví dụ:

**1. 会社の経営が悪化して、ボーナスはもちろん 給料も出ない状態だ。**

Do tình hình kinh doanh của công ty mà tiền thưởng thì đương nhiên rồi, đến tiền lương còn chẳng có.

2. 「今度のパーティーには、 君はもちろん、 奥さんにも出席してもらいたい」。

Bữa tiệc lần tới, cậu thì đương nhiên rồi, nhưng tôi cũng mong cả vợ cậu cũng sẽ tham dự.

3. コンビニでは日用品の販売はもちろん、 宅配便の受け付けもするし、 公共金の支払いのできる。

Ở cửa hàng tiện lợi thì việc bán những sản phẩm thường ngày là đương nhiên rồi, nhưng

mà thậm chí còn có thể tiếp nhận giao hàng tại nhà hay là trả phí công cộng nữa.

4. 彼はスポーツマンで、 自分でするのはもちろん、 見るのも大好きだそうだ。

Anh ấy là vận động viên thể thao, tự mình chơi thì thích rồi, nhưng mà ngay cả xem thôi củng có vẻ thích.

5. 日本へ留学するなら、 言葉はもとより 文化や習慣も学んでほしい。

Nếu mà đi du học Nhật Bản thì học tiếng là đơn nhiên rồi, nhưng tôi muốn cậu học thêm về văn hóa hay tập quán Nhật Bản .

6. アメリカ 大統領選挙の結果は、 肉内はもとより 国外にも大きな影響を与える。

Kết quả của cuộc bầu cử tổng thống Mỹ, trong nước thì đơn nhiên rồi nhưng ngay cả ngoài nước củng chịu ảnh hưởng to lớn.

**50. ~ついでに**

~ついでに

Cách kết hợp: Nの／Vる／V た + ついでに

▲▽ Nhân tiện ~

Ví dụ:

1. 買い物のついでにクリーニング屋に寄って、できあがった洗濯物を受け取ってきた。

Nhân tiện mua sắm thì tôi ghé qua tiệm giặt là lấy quần áo giặt xong rồi.

**2. 用事で都心へ出たついでに、 美術館をのぞいてみた。**

Nhân tiện đi trung tâm thành phố thì tôi đã ghé qua viện bảo tàng mỹ thuật.

3. （コピーをしている 人に）「すみません、ついでにこれもお願いします」。

(Nói với người đang photo) Xin lỗi, tiện thể giúp tôi cái này luôn với.

4. 「きょうデパートに 行ってきてあげる」「いいの、ついでがあるから」。

Hôm nay tôi đi cửa hàng bách hóa cho. Được không, vì cậu cũng tiện mà.

**51. ～ということだ**

ということだ

Cách kết hợp: N/V/A chia về thể thông thường + ということだ

▲▽ Nghe nói là~

Ví dụ:

**1. 長期予防によると、 今年の夏は暑いということだ。**

Theo dự báo trường kỳ, mùa hè năm nay sẽ nóng.

2. 医者の話では、２カ月ぐらいで退院できるだろうということだった。

Theo câu chuyện của bác sĩ, rất có thể 2 tháng nữa tôi sẽ được xuất viện.

3. 東京駅のあたりは昔は海だったということだ。

Nghe nói khu vực ga Tokyo ngày xưa là biển.

4. 「ニュースで聞いたのですが、 来年JRの運賃が値上げされるということですよ」

Theo tin tức tôi nghe được thì năm sau xe điện của hãng JR sẽ tăng giá.

5. ＊「さっき電話があって、 山田さんはきょう 欠席するとのことです」

「Tôi nhận được điện thoại ít phút trước báo rằng anh Yamada phải nghỉ ngày hôm nay」

6. ＊「お嬢さんが大学に合格なさったとのこと、おめでとうございます」

「Tôi nghe nói con gái anh đã đỗ đại học. Xin chúc mừng」

▲▽ A = B, dùng định nghĩa, giải thích.

Ví dụ:

1. 新聞の一面に載るということは、それが大きなニュースであるということだ。

Tin đăng kín một mặt của tờ báo là tin lớn.

2. ビザがおりないということは、 相手国に入国できないということだ。

Không có visa đồng nghĩa với không thể nhập cảnh nước ngoài.

**3. 「反対意見が出ないということは、 皆さん原案に賛成ということですね」**

「Không có ý kiến phản đối có nghĩa là mọi người đều tán thành đề án」

4. ＊「来年はうるう 年ですね」「ということは、２ 月は２９ 日まであるんですね」

「Năm sau là năm nhuận nhỉ」「 Điều đó có nghĩa là tháng 2 có 29 ngày nhỉ」

**52. ～ことはない**

～ことはない Không cần thiết phải...

Cách kết hợp: V る + ことはない

▲▽ Không nhất thiết phải làm ~ (dùng trong hội thoại)

Ví dụ:

**1. 「時間は十分にあるから、そんなに急ぐことはありませんよ」**

「Vì còn đủ thời gian nên không cần phải gấp gáp thế đâu」

2. 「彼の招待だから、あなたがお金を払うことはないと 思う」

「Vì anh ấy chiêu đãi nên tôi nghĩ rằng bạn không cần thiết phải trả tiền」

3. 「そんなにがったりすることはありませんよ。まだチャンスがあるんだから」

「Không cần phải thất vọng như thế. Vì vẫn còn cơ hội mà」

**53. ~こと**

~こと Hãy...

Cách kết hợp: N の／V る／V ない + こと

▲▽ Mệnh lệnh (dùng trong văn viết)

Ví dụ:

**1. あしたは８ 時までに来ること。 時間に遅れないこと。**

Cậu phải đến trước 8 giờ ngày mai. Đừng đến trễ đấy.

2. レポートは今週中に提出のこと。

Hãy nộp báo cáo nội trong tuần này.

**54. ～ないことはない／もない**

～ないことはない／もない Không phải là không ~ (nếu cố thì cũng ~)

Cách kết hợp: [ V / Tính từ đuôi い / Tính từ đuôi な] Thể ない + ことはない／もない

▲▽ Không phải là không có nhưng chỉ ở mức độ thấp

Ví dụ:

1. なっとうは、 食べないことはないが、あまり 好きではない。

Không phải tôi không thể ăn được đậu tương thối nhưng không thích nó lắm.

**2. 無理をすれば買えないこともないが、やはりやめておこう。**

Không phải là tôi không thể mua nhưng cuối cùng tôi sẽ bỏ qua nó.

3. 銅メタルを 取った。うれしくないことはないが、 金メタルでなくて 残念だ。

Tôi được huy chương đồng. Không phải tôi không vui nhưng tiếc là không phải huy chương vàng.

4. 「テレビが壊れたんですが、 直せるでしょうか」

「TV bị hỏng rồi. Sửa được chứ nhỉ?」

5. 「うーん、 修理できないことはありませんが、 新品を買ったほうが安いですよ」

「Ừ. Không phải không thể sửa được nhưng nếu mua cái mới thì sẽ rẻ hơn」

6. 「ダンスがお得意だそうですね」「いえ、 得意じゃないこともないですけど。。。」

「 Cậu có vẻ nhảy giỏi nhỉ」 「 Không. Không phải không giỏi nhưng cũng tàm tạm」

**55. ～もの（もん）**

～もの（もん） Vì... nên...

Cách kết hợp: [ N / V / Tính từ đuôi い / Tính từ đuôi な] thể thông thường + もの

（もん）

▲▽ Trình bày lí do, lời giải thích

Ví dụ:

1. 「肉体労働のアルバイトはぼくには 無理だよ。そんなに体力ないもん」

「Làm thêm với công việc lao động chân tay thì thật khó với tôi. Vì thể lực của tôi yếu」

2. 「ねえ、タクシーで帰らない？ 荷物が多くて、かささせないもん」

「Này. Về bằng taxi nhé? Vì hành lí nhiều, không thể che ô được」

3. 「まだ子どもだもの、 少しぐらいの失敗は大目に見てやらなくちゃ」

「Vì cháu còn là một đứa trẻ, hãy nhìn những thất bại nhỏ nhặt với con mắt bao dung」

**4. 「これ、おいしいわよ。 何で食べないの」「だって、 嫌いなんだもん」**

「Cái này ngon đấy chứ. Sao cậu không ăn?」「Vì mình không thích」

**56. ～ものだから／もので**

～ものだから／もので Bởi vì...

Cách kết hợp: N な / [ Tính từ đuôi い/ Tính từ đuôi な] ở dạng bổ nghĩa cho danh từ + いなものだから／もので

▲▽ Trình bày lý do, thường dùng cho phụ nữ, trẻ em

Ví dụ:

**1. 「なぜ遅刻したのですか」**

**「すみません、 事故で電車が止まってしまったものですから」**

「Sao cậu đến trễ thế」

「Xin lỗi. Vì sự cố mà xe điện dừng lại giữa chừng」

2. ふだん健康なものだから、つい過信して 過労で倒れてしまった。

Vì thường khỏe mạnh nên tôi đã lỡ quá tự tin mà đã đổ bệnh vì lao lực.

3. 「父が病気なものですから、いろいろとお金が必要なんです」

「Vì bố tôi bệnh nên tôi cần rất nhiều tiền」

4. 「先生とは知らなかったもので、 大変失礼いたしました」

「Vì không biết cô là giáo viên nên em đã thất lễ」

**57. ～ものか**

～ものか Nhất định không..., quyết không...

Cách kết hợp: N な / [ V / Tính từ đuôi い/ Tính từ đuôi な] ở dạng bổ nghĩa cho danh từ + ものか

▲▽ Nhất định không làm thế (cảm giác phủ định mạnh) (dùng trong văn nói)

Ví dụ:

**1. あんなまずい店、 二度と 行くものか。**

Nhất định tôi không đến lần thứ hai với cửa hàng tồi như thế.

2. 負けるもんか！ 今度は絶対勝つぞ。

Không thể thua được! Lần này nhất định thắng.

3. 「いい会社に入れてよかったな」

「いいもんか。 毎日残業で、 土日も休みなしだよ」

「Thật là tốt khi vào được công ty tốt như thế nhỉ」

「Không có đâu. Ngày nào cũng phải làm thêm giờ, ngay cả thứ bảy và chủ nhật cũng không được nghỉ」

4. 「あの人、 努力家よね」「努力家なもんか。 要領がいいだけだよ」

「Người kia là một người làm việc chăm chỉ nhỉ」「Không phải vậy. Chỉ là khôn khéo thôi」

**58. ～たところ**

～たところ

Cách kết hợp: V た + ところ

▲▽ Sau khi làm ~ thì thấy…

Ví dụ:

**1. 先生にお願いしたところ、 快く 引き受けてくださった。**

Thầy giáo vui vẻ nhận lời sau khi tôi nhờ.

2. 先生のお宅へ伺ったところ、あいにく 先生はお留守だった。

Tôi gọi đến nhà thầy giáo, thật không may là thầy vắng nhà.

3. 一口食べてみたところ、とてもおいしかった。

Sau khi thử ăn một miếng, tôi thấy rất ngon.

4. 調べてみたところ、 意外な事実がわかった。

Sau khi thử điều tra, tôi đã hiểu được một sự thực ngoài sức tưởng tượng.

5. 久しぶりに体重を測ったところ、やはり 増えていた。

Đã lâu rồi mới cân, cuối cùng tôi đã tăng cân.

**59. ～ところに／へ／を／で**

～ところに／へ／を／で Tình huống, quá trình, thời điểm

Cách kết hợp: [ N / V / Tính từ đuôi い / Tính từ đuôi な ] ở dạng bổ nghĩa cho

danh từ + ところに／へ／を／で

▲▽ Tình huống, quá trình, thời điểm của hành vi.

A ところ に／へB: A đang giữa chừng thì B bắt đầu ( B thường cảm trở A)

A ところを B: A đang diễn ra thì B diễn ra.

A ところで B : Ngay khi A xảy ra thì B bắt đầu

Ví dụ:

**1. 家を出ようとしたところに電話がかかってきた。**

Khi tôi định ra khỏi nhà thì chuông điện thoại vang lên.

2. 授業中に居眠りしているところを 先生に見つかってしまった。

Tôi bị thầy giáo phát hiện ngủ gật giữa giờ học.

3. 駅に着いたところで財布を忘れてきたことに気がついた。

Sau khi đến nhà ga thì tôi phát hiện mình đã bỏ quên ví.

4. 今のところ、 大学院進学は考えていない。

Vào lúc này tôi chưa nghĩ đến việc vào đại học.

5. 「いいところへ来た。この荷物運ぶの、 手伝って」

「Cậu đến thật đúng lúc. Giúp mình vận chuyển đống hành lí này đi」

**60. ～ところだった**

～ところだった

Cách kết hợp: V る + ところだった

▲▽ Có vẻ đã ~ nhưng may mà không trở nên như thế

Ví dụ:

1. 駅のホームで押されて、あやうく 線路に落ちるところだった。

Tôi bị đẩy ở sân ga và suýt chút nữa ngã vào làn đường sắt.

**2. 出かけるとき 急いでいたので、もう 少しでさいふを 忘れるところだった。**

Vì lúc đó đang gấp nên trong lúc định đi ra ngoài tôi suýt chút nữa quên ví.

3. 彼女が注意してくれなかったら、だまされるところだった。

Nếu không được cô ấy nhắc nhở thì tôi suýt chút nữa đã bị lừa.

▲▽ Chỉ chút nữa thôi là ~ nhưng đáng tiếc là không thể thành công.

Ví dụ:

1. （試験のとき）あと 少しで書き終わるところだったのに、ベルが鳴ってしまった。

(Lúc thi) Tôi gần viết xong thì chuông reo mất rồi.

2. 高橋選手はもう 少しで正選手になれるところだったのだが、 事故でけがをして、 引退してしまった。

Tuyển thủ Takahashi suýt chút nữa đã trở thành tuyển thủ chính thức nhưng anh ta bị tai nạn giao thông và giải nghệ.

**61. ～ほど**

～ほど

Cách kết hợp: [ N / V ] ở dạng bổ nghĩa cho danh từ + ほど

▲▽ Đại khái, ước lược = くらい

Ví dụ:

1. うちから学校まで３０ 分ほどで行ける。

Tôi có thể đi bộ trong khoảng 30 phút từ nhà tới trường.

▲▽ Giải thích mức độ = くらい

Ví dụ:

**1. 夜も眠れないほど悩んだ。**

Tôi buồn phiền đến mức đến tối cũng không ngủ được.

2. あの家のふたごは親でもまちがえるほどよく 似ている。

Hai anh em sinh đôi của nhà đó giống nhau đến mức ngay cả bố mẹ cũng nhầm lẫn.

3. きのうは猫の手も借りたいほどの忙しさだった。

Ngày hôm qua tôi quá bận rộn.

4. きのうは風が強くて、 目を開けていられないほどだった。

Hôm qua gió quá mạnh đến nỗi không thể mở mắt được.

▲▽ <～ほど。。。はない> là ~ nhất

Ví dụ:

1. 彼女ほど優しい人はいない。

Không có ai hiền như cô ta.

**2. これほど面白い本は今まで読んだことがない。**

Cho đến bây giờ quyển sách này là quyển sách thú vị nhất mà tôi từng đọc.

**62. ～ば～ほど**

～ば～ほど Càng ~ càng...

Cách kết hợp: [ V / Tính từ đuôi い / Tính từ đuôi な ] thể ば [ V / Tính từ đuôi い ]

thể từ điển / Tính từ な （ほど）

[ N / Tính từ な bỏ な ] (であればあるほど)

▲▽ Chỉ mức độ tăng tiến đồng thời của hai vế

Ví dụ:

**1. 外国語はだれでも、 練習すればするほど上手になる。**

Dù là ai chăng nữa đối với tiếng nước ngoài nếu càng luyện tập thì càng giỏi.

2. 将来のことを考えれば考えるほど不安になる。

Càng nghĩ về tương lai thì càng cảm thấy bất an.

3. 見れば見るほどすばらしい絵だ。 .

Bức vẽ này càng nhìn càng cảm thấy nó thật tuyệt vời.

4. 夢は大きければ大きいほど良い。

Ước mơ càng lớn lao thì càng tốt.

5. 子どもは元気であればあるほどけがも増える。

Trẻ con càng hiếu động thì càng gặp nhiều chấn thương.

6. 「返事はいつまでにすればいいですか」「（早ければ） 早いほどいいです」

「Tôi nên trả lời lúc nào thì tốt?」「Càng sớm càng tốt」

**63. ～ほど**

～ほど Càng ~ càng...

Cách kết hợp: N + ほど

▲▽ Thường ở trường hợp N thì hay xảy ra hoặc mạnh/rõ về tính chất/đặc điểm … hơn

Ví dụ:

1. 真面目にがんばるひとほどストレスを 抱え込みやすい。

Người càng cố gắng làm việc chăm chỉ càng dễ bị stress.

2. 一般的に、 若い患者ほど病気の進行も早い。

Nhìn chung, bệnh nhân càng trẻ thì bệnh càng tiến triển nhanh.

**3. 魚は新鮮なものほどおいしい。**

Cá càng tươi thì càng ngon.

**64. ~など／なんか／なんて (なんか, なんて dùng trong văn nói)**

Cách kết hợp: N / V る + など／なんて　Hoặc N + なんか

▲▽ Dùng trong văn nói

Ví dụ:

**1. 「会計の仕事、だれに頼もうか」「小林さんなんかどう？」**

「Công việc hạch toán thì hỏi ai đây?」 「Anh Kobayashi thì sao?」

2. （店員が客に）「こちらの赤いのなど、いかがでしょうか」

(Nhân viên nói với khách) 「Quý khách thử cái màu đỏ này nhé?」

3. 「来年の同窓会だけど、ちょうど開校３０ 周年にあたるから、まず学校に集まって、 教室なんかを見てみるなんて、どう？」

「Họp lớp sẽ tổ chức vào năm sau nhưng, vì khi đó vừa đúng vào lễ kỉ niệm 30 năm ngày thành lập trường nên trước tiên tập trung ở trường rồi sau đó đi tham quan lớp học, được chứ?」

▲▽ Xem nhẹ, khinh miệt.

Ví dụ:

1. あの人の言うことなんか信じられない。

Không thể tin được người đó lại nói những lời như thế.

2. 「スケートなんて 簡単だよ。ぼくなんか、３０ 分ぐらいで滑れるようになったよ」

「Trượt patin thật là quá đơn giản. Ngay đến cả tôi cũng chỉ mất khoảng 30 phút là đã có thể trượt được」

3. 「そのように難しいお仕事、 私になどとてもできそうにありません」

「Đối với công việc khó như thế, chắc tôi rất không làm được」

**4. 試合の直前にけがをするなんて、 運が悪い。**

Ngay trước trận đấu tôi bị chấn thương. Đen đủi quá.

5. 母「また遊んでたのね」 子「遊んでなんかいないよ。 勉強してたよ」

Mẹ 「Lại chơi nữa rồi hả?」 Con 「Chơi đâu mà chơi? Con đang học đấy chứ」

**65. ～などと（なんて）言う／思う　など**

～などと（なんて）言う／思う　など Xem nhẹ, khinh miệt, ngạc nhiên

Cách kết hợp: [N / V / Tính từ đuôi い / Tính từ đuôi な ] thể thông thường + などと（なんて）　言う／思う　など

▲▽ Thường được sử dụng khi muốn đưa ra định nghĩa, khái niệm, giải thích,...

Ví dụ:

**1. 彼が犯人だなんて 信じられない。**

Không thể tin được rằng anh ta lại là thủ phạm.

2. 子どもが親に暴力をふるうなど、 昔は考えられなかった。

Con cái sử dụng bạo lực với bố mẹ là điều mà thời xưa không thể nghĩ tới.

3. 「試験まであと１ 週間あるから大丈夫なんて 思っていると、また失敗するよ」

「Nếu nghĩ rằng vì vẫn còn 1 tuần nữa mới đến kì thi nên không lo thì cậu sẽ lại trượt đấy」

4. あの政治家はいつも「国民のために働く」などと 言っていたが、 実は自分の利益のことしか考えていなかったのだ。

Nhà chính trị đấy miệng lúc nào cũng nói ''làm việc vì nhân dân'' nhưng sự thực là ông ta chỉ nghĩ cách làm lợi cho bản thân thôi.

**66. ～からには**

～からには Một khi đã ~ thì sẽ...

Cách kết hợp: V thể thông thường + からには

▲▽ Một khi đã ~ thì sẽ... (vế sau thể hiện nghĩa vụ, ý chí, hy vọng, yêu cầu, mệnh

lệnh, quyết định, dự đoán... hàm ý tiếp tục đến cùng)

Ví dụ:

**1. 「やると決めたからには最後までがんばるつもりです」**

Một khi đã quyết định làm thì sẽ cố gắng đến cùng.

**2. 「やると決めたからには最後までがんばりなさい」**

Một khi đã quyết định làm thì hãy cố gắng đến cùng.

3. 約束したからには、その約束は守らなければならない。

Vì tôi đã hứa nên tôi phải giữ lời.

4. 約束したからには、 彼はその約束を守るに違いない。

Vì anh ta đã hứa nên tôi tin rằng chắc chắn anh ta sẽ giữ lời.

5. 留学するからにはできるだけ多くのことを学んで来たい。

Vì tôi dự định đi du học nên tôi muốn học càng nhiều điều càng tốt.

6. 社長はやると 言ったからには、 絶対にやる。そういう 人だ。

Giám đốc đã nói là làm. Ông ta là người như vậy đấy.

7. 日本で生活するからには、 日本語ができないと 困るだろう。

Vì sống ở Nhật nên nếu không biết tiếng Nhật thì có lẽ sẽ khó khăn.

**67. ~きる**

きる

Cách kết hợp: V ます bỏ ます + きる

▲▽ Làm ~ hoàn toàn

Ví dụ:

1. 夫は疲れきった顔で帰ってきた。

Chồng tôi trở về nhà với bộ mặt hết sức mệt mỏi.

**2. 全員力を出し切って戦ったが、 試合には負けてしまった。**

Toàn bộ thành viên đã nỗ lực hết sức nhưng chúng tôi vẫn bị thua trận.

3. 信じ切っていた人にだまされた。

Tôi đã bị người mà tôi hoàn toàn tin tưởng lừa.

4. テーブルの 上には食べきれないほどのごちそうが並んでいた。

Ở trên bàn tiệc bày nhiều đồ ăn đến mức mọi người không thể ăn hết.

5. 「すみません、その品物はもう 売り 切れてしまいました」

「Xin lỗi. Sản phẩm đó đã được bán hết toàn bộ rồi」

▲▽ Làm ~ một cách dứt khoát, tự tin

Ví dụ:

**1. 「あなたならできる」と 母は言い切った。**

Mẹ tôi quả quyết rằng ''nếu là cậu thì chắc chắn làm được''.

2. 多くの証拠があったので、 警察はAの逮捕に踏み切った。

Vì có quá nhiều bằng chứng, cảnh sát quyết định bắt anh A.

3. 二人は親の反対を押し切って結婚した。

Hai người đó đã kết hôn bất chấp sự phản đối của bố mẹ.

**68. ～ぎみ**

～ぎみ Có vẻ ~

Cách kết hợp: N / V ます bỏ ます + ぎみ

▲▽ Khuynh hướng hơi tiêu cực

Ví dụ:

**1. この２、３ 日、かぜぎみで調子が悪い。**

2, 3 ngày nay, vì cảm nhẹ nên thể trạng của tôi bị xấu đi.

2. この時計はちょっと 遅れぎみだ。

Cái đồng hồ này chạy hơi chậm.

3. このところ忙しくて寝不足ぎみだ。

Vào thời điểm này do bận nên tôi hơi thiếu ngủ.

4. 入学試験が近づいているので、 学生たちはあせりぎみだ。

Vì kì thi đại học đang đến gần, các cô cậu học sinh tỏ ra hơi uể oải.

5. ＊ Aチームは押しぎみに試合を進めた。

Đội A chiếm ưu thế trong trận thi đấu.

**69. ～がち**

～がち Dễ trở thành ~, thường có tính chất ~

Cách kết hợp: N / V ます bỏ ます + がち

▲▽ Mang tính tiêu cực

Ví dụ:

**1. 年のせいか、 母は最近病気がちだ。**

Có lẽ do có tuổi, mẹ tôi gần đây hay bị ốm.

2. 朝７ 時台、８ 時台の電車は遅れがちだ。

Xe điện vào lúc 7, 8 giờ sáng thường đến trễ.

3. くもりがちの天気が続いて洗濯物が乾かない。

Tình trạng trời nhiều mây cứ tiếp tục và đồ giặt không thể khô.

4. 一人暮らしは栄養のバランスがかたよりがちだ。

Sống độc thân thường làm cơ thể mất cân đối các thành phần dinh dưỡng.

5. ＊「ここ、 空いてますか」と 少女は遠慮がちに尋ねた。

Cô bé hỏi dè dặt ''Chỗ này có trống không ạ?''.

**70. ～向き**

～向き

Cách kết hợp: N + 向き

▲▽ Phù hợp với ~, dành cho ~

Ví dụ:

1. 子ども向きのデザイン / 初心者向きのコース

Kiểu mẫu phù hợp với bọn trẻ con / Khóa học phù hợp với người mới nhập môn.

**2. 最近、 職業に関しては、 男性向きとか女性向きとか言えなくなってきた。**

Gần đây, không thể nói rằng việc đi làm là phù hợp với đàn ông hay phụ nữ.

3. 日本の伝統的な家屋は夏向きにできている。

Nhà truyền thống kiểu Nhật được làm để phù hợp với mùa hè.

4. このあたりは雨が少ないので、 米作りには不向きだ。

Vì vùng này có ít mưa nên không phù hợp để trồng lúa.

**71. ～向け**

～向け

Cách kết hợp: N + 向け

▲▽ Làm, chế tạo, sản xuất,... dành riêng cho đối tượng nào đó

Ví dụ:

**1. この工場では主にアメリカ向けの車を造っている。**

Nhà máy này chuyên chế tạo ô tô kiểu Mĩ.

2. この本は幼児向けに書かれている。

Quyển sách này được viết cho trẻ con.

3. 〇〇区では、 数カ国語で書かれた外国人向けパンフレットを作っている。

Ở khu vực 〇〇 người ta đang làm tờ rơi được viết bằng nhiều thứ tiếng dành cho người nước ngoài.

4. 我が社でもやっと 男性向けの化粧品を売り 出すことになった。

Cuối cùng thì đồ trang điểm dành cho đàn ông được rao bán tại công ty tôi.

▲▽ <~に向けて> hướng tới mục tiêu ~

Ví dụ:

1. 日本初の大型ロケットが月に向けて発射された。

Tên lửa loại lớn đầu tiên của nước Nhật được phóng tới mặt trăng.

2. 来週のスピーチコンテストに 向けて、 毎日１ 時間以上練習している。

Hàng ngày luyện tập một tiếng trở lên với mục tiêu tham gia cuộc thi hùng biện vào tuần sau.

**72. ～を通じ（て）／通し（て）**

～を通じ（て）／通し（て）

Cách kết hợp: N + を通じ　（て）　／通し　（て）

▲▽ Là trung gian, thông qua, là cách thức, bằng cách ~

Ví dụ:

**1. 彼女とサークルの先輩を通して 知り 合った。**

Tôi quen cô ấy thông qua đàn anh trong câu lạc bộ.

2. 子どもは学校の勉強だけではなく、いろいろな経験を通して 成長していく。

Con trẻ không chỉ học ở trường mà còn trưởng thành bằng cách trải nghiệm thực tế.

3. むかし読書を通して 得た知識が、 今役に立っている。

Kiến thức hồi xưa mà tôi có được thông qua việc đọc sách đến bây giờ vẫn có ích.

4. 紅白歌合戦は衛星放送を通じて海外でも見られる。

Cuộc thi hát Kouhakuuta cũng được chiếu ra nước ngoài thông qua truyền hình vệ tinh.

5. 佐藤教授はあらゆる機会を通じて環境保護を訴えている。

Giáo sư Sato luôn kêu gọi bảo vệ môi trường mỗi khi có cơ hội.

▲▽ Trải qua toàn bộ giai đoạn, suốt cả quãng thời gian dài.

Ví dụ:

**1. 京都には年間（／四季）を通じて観光客が訪れる。**

Ở Kyoto quanh năm luôn có khách du lịch đến thăm.

2. 私は高校３ 年間を通して 無遅刻無欠席だった。

Tôi đã trải qua 3 năm trung học mà không hề nghỉ học hay đến trễ.

3. 彼女は一生を通して 恵まれない子どもたちのために働いた。

Cô ta dành toàn bộ đời mình hoạt động cho những đứa trẻ bất hạnh.

**73. ～っぱい**

～っぱい Có cảm giác của ~, rất ~

Cách kết hợp: N / Aぃ + っぽい

V ます bỏ ます + っぽい

▲▽ Có cảm giác như là, có vẻ như là~, rất ~

thường, hay

Ví dụ:

1. ほこりっぽい部屋

Phòng đầy bụi.

2. 白っぽい服ぽ

Bộ quần áo màu trăng trắng.

3. 子どもっぽい態度

Thái độ như trẻ con.

4. 安っぽい指輪

Chiếc nhẫn có vẻ rẻ.

**5. なんだか熱っぽい。 風邪だろうか。**

Cảm thấy rất nóng. Liệu mình có bị cảm không nhỉ?

**6. 熱っぽく 理想を語る。**

Nói lên lý tưởng một cách hăng say.

7. このごろ 年のせいか、 忘れっぽくて困る。

Không biết có phải do tuổi tác hay không, tôi gặp rắc rối do hay quên.

8. 私は子どものころから飽きっぽい性格だった。

Tôi đã có tính cách không kiên định từ khi còn là một đứa trẻ.

**74. ～とともに**

～とともに

Cách kết hợp: N + ととも（共）に

▲▽ Cùng với ~

Ví dụ:

**1. ３ 年間仲間とともにがんばった思い出は、 一生忘れないだろう。**

Tôi sẽ không thể quên kỉ niệm tôi cùng với bạn mình cố gắng trong 3 năm.

2. 日曜日ぐらいは家族とともに過ごしたい。 .

Tôi muốn dành thời gian cùng gia đình vào ngày chủ nhật.

Cách kết hợp: N / [ V / い\_A] Thể từ điển / [ N / な\_A] + である + と + とも（共）

+ に

▲▽ Đồng thời với ~

Ví dụ:

**1. ピストルの音とともに選手たちは一斉にスタートした。**

Tất cả các tuyển thủ đều xuất phát cùng lúc với tiếng súng.

2. 国を発展させるためには、 産業の育成とともに子どもたちの教育が大切だ。

Để phát triển đất nước thì giáo dục lớp trẻ cũng quan trọng như phát triển công nghiệp.

3. 大学教授は自分の研究をするとともに、 学生たちを育てなければならない。

Giáo sư trường đại học vừa tự mình nghiên cứu vừa phải dạy các sinh viên.

4. 娘が結婚した。うれしいとともに、 少し寂しくもある。

Con gái tôi đã kết hôn. Tôi vui nhưng cũng cảm thấy hơi buồn.

5. 「彼女は私にとって妻であるとともに秘書でもあるんです」

「Cô ấy đối với tôi vừa là người vợ vừa là thư ký」

6. この素材は丈夫であるとともに色がきれいなことが特長です。

Nguyên liệu này vừa bền màu sắc lại đẹp nên nó rất tốt.

Cách kết hợp: N / V る chỉ sự biến đổi + ととも（共） + に

▲▽ Nếu A thay đổi thì B cũng thay đổi.

Ví dụ:

1. 生物は年をとるとともに体が少しずつ衰えていく。

Khi mà sinh vật già đi thì sức khỏe cũng giảm đi dần dần.

**2. 日本語のレベルが上がるとともに、 勉強が楽しくなってきた。**

Khi trình độ tiếng Nhật của bạn tăng lên thì càng học càng thấy thích.

3. 車の増加とともに、 交通事故も増えている。

Số tai nạn giao thông tăng lên cùng với sự gia tăng của số lượng ô tô.

4. 進学率の上昇とともに、 低学力の生徒たちが問題になってきている。

Cùng với sự gia tăng của tỉ lệ học lên cao, số học sinh có học lực thấp đang trở thành một vấn đề.

**75. ～にともなって／ともない**

～にともなって／ともない

Cách kết hợp: N / V る + に + ともなって（伴って）／ともない伴い

▲▽ B cũng xảy ra cùng lúc với A

Ví dụ:

**1. 会社の倒産にともなって、 多くの社員が失業した。**

Công ty bị phá sản và có rất nhiều nhân viên thất nghiệp.

2. 公共料金の値上げにともない、 物価が上昇した。

Chi phí cho các dịch vụ công cộng tăng cùng với giá sinh hoạt.

3. 大地震発生にともなう 被害を予測する。

Ước lượng thiệt hại khi trận động đất mạnh phát sinh.

4. 病気が長引くにともなって、 看病する家族にも疲れが見えてきた。

Với tình trạng bệnh kéo dài, người ta có thể thấy được sự mệt mỏi của gia đình (chăm sóc) người bệnh.

**76. ～に決まっている**

～に決まっている Chắc chắn là ~, nhất định là...

Cách kết hợp: N / [V/A] thể thông thường + に決まっている

▲▽ Chắc chắn là ~, là ~ chứ không thể khác khẳng định chắc chắn

Ví dụ:

**1. 「そんなのうそに決まっている。 信じられない」**

“Chắc chắn đó là lời nói dối. Không thể tin được.”

2. 相手はプロなんだから、 強いに決まっている。

Vì đối thủ là người chuyên nghiệp nên chắc chắn anh ta rất mạnh.

3. 私が家を出たいと 言えば、 父は反対するに決まっている。

Nếu tôi nói rằng mình muốn ra khỏi nhà, bố chắc chắn sẽ phản đối.

4. この仕事をきょう 中に終らせるなんて、 無理に決まっている。

Xong công việc này trong ngày hôm nay ư, chắc chắn là không thể!

77. ～っけ

～っけ

Cách kết hợp: [N/V/A] thể quá khứ + っけ

▲▽ Xác nhận sự việc

Ví dụ:

**1. 「レポートの提出期限は来週の月曜日だったっけ（／だっけ）」**

“Hạn nộp báo cáo là thứ hai tuần sau phải không?”

2. 「試験は何時からだったっけ（／だっけ）」

“Kỳ thi bắt đầu từ mấy giờ?”

3. 「えっ、 私、そんなこと 言ったっけ」

“Hả, tôi có nói điều đó sao?”

4. 「山田さんの家、 駅から近かったっけ」

“Nhà anh Yamada gần nhà ga phải không?”

5. 「キムさんって、 数学が得意じゃなかったっけ」

Có phải anh Kim giỏi môn toán không nhỉ?

▲▽ Hồi tưởng về quá khứ

Ví dụ:

**1. こどものころ、よくこの公園で遊んだっけ。**

Lúc nhỏ tôi thường hay chơi ở công viên này.

2. 上田先生にはよく 姿勢が悪いと 注意されたっけ。

Tôi thường bị thầy Ueda nhắc nhở về các điệu bộ không tốt.

**78. ～ように**

～ように

Cách kết hợp: [N/V] thể bổ nghĩa cho danh từ + ように

▲▽ Giống như ~, theo như ~

Ví dụ:

1. 子どもは親の思うようにはならないのがふつうだ。

Con cái không như mong muốn của bố mẹ là điều bình thường.

**2. 「皆さん、 今から私が言うように体を働かしてください」**

Giờ mọi người hãy vận động cơ thể theo những gì tôi nói.

3. 「この本にも書いてあるように、 世界のあちこちで水不足が大きな問題になっています」

Theo những gì viết trong cuốn sách này, khắp nơi trên thế giới việc thiếu nước đang trở thành một vấn đề nhức nhối.

4. 「先日お話しましたように、 佐藤さんが転勤することになったので、 来週、送別会を開きたいと 思います」

Như hôm trước đã nói vì cô Satou được thuyên chuyển công tác nên vào tôi muốn mở bữa tiệc chia tay vào tuần sau.

Cách kết hợp: [V khả năng/ V ない] + ように

Tuy nhiên, không dùng ない cho động từ thể khả năng mà chuyển về ない của thể từ điển.

▲▽ Chỉ mục đích (trợ từ に có thể được lược bỏ)

Ví dụ:

**1. ９ 時の新幹線に間に合うように、８ 時に家を出た。**

Để kịp chuyến tàu 9 giờ, tôi ra khỏi nhà lúc 8 giờ.

2. 母は家族が快適に暮らせるよう、いろいろと 気を配っている。

Mẹ tôi bận tâm nhiều thứ để gia đình có thể sống thoải mái.

3. 「他の人の迷惑にならないよう、 静かに話してください」

Để tránh làm phiền người khác, xin hãy nói nhỏ thôi.

4. 思いついたアイディアは、 忘れないようにすぐメモしておくことが大切だ。

Để không quên ý tưởng bất chợt thì điều quan trọng là ghi chú nó ngay lập tức

\*\*\*. 私はコンピューターについて勉強するために日本へ来た。

Tôi đến Nhật Bản để học về máy tính.

\*\*\*. ９ 時の新幹線に乗るためには、８ 時に家を出なければならない。

Để lên chuyến tàu lúc 9 giờ, tôi phải rời nhà vào lúc 8 giờ.

**79. ～ようがない**

～ようがない Không cách nào để ~, không thể ~

Cách kết hợp: V ますbỏ ます + ようがない

▲▽ Muốn làm củng không thể làm do không có đủ công cụ, phương pháp

Ví dụ:

**1. 手紙に彼の住所が書いてない。これでは返事の出しようがない。**

Trên lá thư không ghi địa chỉ của anh ta. Vì thế không thể trả lời được.

2. とても悲しそうだったので、 慰めようがなかった。

Tôi buồn đến nỗi không gì có thể an ủi được.

3. どんなに注意していても、 人間である以上、ミスは防ぎようがない。

Đã là con người thì dù cẩn thận đến mấy cũng không thể phòng tránh được sai lầm.

4. その映画を見て、なんとも言いようのない感動を覚えた。

Sau khi xem xong bộ phim đó, tôi cảm động đến mức không nói nên lời.

**80. ～はずだ**

～はずだ

Cách kết hợp: [N/V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + はずだ

▲▽ Hiểu lý do và tán thành = わけだ, “hèn chi ~”, “thảo nào ~”

Ví dụ:

**1. ドアが開かないはずだ。かぎが違っていた。**

Thảo nào cửa không thể mở được. Nhầm khóa rồi.

2. 体がだるいはずだ。 熱が３８ 度もある。

Thảo nào mình thấy mệt rã rời. Sốt tận 38 độ cơ mà.

Cách kết hợp: [N/V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + はずだ

▲▽ Kết quả khác với phán đoán, dự định.

Ví dụ:

**1. 汽車は３ 時に発車するはずだったが、 急病人が出たために１０ 分ほど遅れた。**

Chuyến tàu đáng nhẽ xuất phát lúc 3 giờ nhưng vì có sự cố nên đã đến muộn khoảng 10 phút.

2. 「変だなあ。このボタンを押せば動くはずなのに。。。」

Lạ nhỉ! Đáng nhẽ ấn nút này thì phải hoạt động rồi chứ…

3. 日本へ来れば日本語なんかすぐに話せるようになると 思っていた。こんなはずではなかった。

Tôi nghĩ rằng mình có thể nói được tiếng Nhật ngay sau khi đến Nhật. Mà không phải vậy.

Cách kết hợp: V た + はずだ

▲▽ Nhớ chắc chắn là ~ nhưng kết quả không phải vậy.

Ví dụ:

**1. はさみが見あたらない。さっき見たときは、 机の上にあったはずなのに。**

Không thấy cái kéo đâu. Tôi nhớ là đã nhìn thấy nó ở trên bàn mà nhỉ...

2. バッグに入れたはずのケータイがない。どこかで落としたのだろうか。

Tôi không thấy cái điện thoại di động mà tôi nhớ là đã cho vào túi. Có lẽ tôi làm rơi nó ở đâu rồi.

3. 何度も確かめたはずだったのに、メールアドレスを 書き間違えていた。

Tôi nhớ đã kiểm tra kỹ rồi mà nhỉ, mà vẫn viết sai địa chỉ mail.

4. 自転車をとられた。かぎはかけておいたはずなのだが。

Tôi bị mất xe đạp. Tôi cứ nghĩ là đã khóa xe rồi mà nhỉ.

**81. ～わけだ**

～わけだ

Cách kết hợp: [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + わけだ

▲▽ Vì có nhiều lí do nên đương nhiên là ~

Ví dụ:

1. 消費税は５％だから、１０５０ 円払ったら、５０ 円は税金というわけだ。

Vì thuế tiêu dùng là 5% nên nếu trả 1050 yên thì đương nhiên trong đó 50 yên là tiền thuế.

**2. 私は毎日８ 時間寝ている。つまり、 人生の３ 分の１をベッドで過ごすわけだ。**

Tôi ngủ 8 giờ mỗi ngày. Nói cách khác, tôi trải qua 1/3 cuộc sống ở trên giường.

▲▽ Hiểu lí do và tán thành = はずだ

Ví dụ:

**1. （テレビが）つかないわけだ。コンセントが抜けている。**

Rút khỏi ổ cắm rồi. Thảo nào tivi không bật được.

2. 足が速いわけだ。 彼は元陸上選手だったのだそうだ。

Nghe nói anh ấy đã từng là vận động viên điền kinh. Thảo nào chân anh ta nhanh thế.

3. 「マリアさんのお母さんは日本人なんだって」「どうりでマリアさんは日本語の発音がきれいなわけだね」

Nghe nói mẹ của Maria là người Nhật đấy - Thảo nào Maria nói tiếng Nhật hay thế.

▲▽ Giải thích lí do, đưa ra kết luận.

Ví dụ:

**1. 医学が発達し、 乳児死亡率も下がった。それで平均寿命も伸びたわけだ。**

Vì y học phát triển nên tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh cũng giảm. Nhờ thế tuổi thọ trung bình của con người cũng tăng lên.

2. 都会では一人暮らしの人が増えた。 生活時間も不規則になった。それでコンビニが増えたわけだ。

Ở thành thị số người sống một mình tăng lên. Thời gian sinh hoạt cũng trở nên lộn xộn. Vì thế mà số cửa hàng tiện lợi 24/24 đã tăng lên.

3. 「大学卒業後は帰国するつもりでしたが、 先生にいい就職先を紹介され、そこで今の妻と 出会い、 日本に住み続けることになったわけです」

Tôi đã định về nước sau khi tốt nghiệp đại học nhưng nhờ thầy giáo giới thiệu cho tôi chỗ làm tốt nên tôi đã gặp vợ tôi và tiếp tục sống ở Nhật Bản.

**82. ～わけがない**

～わけがない Chắc chắn không ~, đương nhiên không ~

Cách kết hợp: [N/V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + わけがない

▲▽ “Chắc chắn không ~” “đương nhiên không ~” phủ định mạnh = はずがない

Ví dụ:

**1. この問題はまだ習っていないのだから、できるわけがない。**

Vì bài này tôi chưa học nên tôi đương nhiên là tôi không làm được.

2. あんなにきれいで優しいA子さんに恋人がいないわけはないだろう。

Bé A vừa đẹp vừa dịu dàng như thế chắc phải có người yêu rồi.

3. 「映画見に行かない？」「そんなに暇なわけないでしょ。 試験が近いんだから」

Đi xem phim không? – Tôi không rảnh thế đâu. Vì gần đến kì thi rồi.

4. 「そのバッグ、いくら？１ 万円ぐらい？」「そんなに安いわけないじゃない。ブランド物なのよ」

Cái túi đó giá bao nhiêu vậy? Khoảng 10000 yên à? – Làm gì có chuyện rẻ thế! Hàng hiệu đấy.

5. 「彼はそのとき 私といっしょにいました。だから彼が犯人の（／犯人である）わけがありません」

Lúc đó anh ta ở cùng với tôi. Vì vậy anh ta không thể nào là thủ phạm.

**83. ～わけではない**

～わけではない Không phải là ~

Cách kết hợp: [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ

▲▽ Đâu có nghĩa là ~, không phải là ~

Ví dụ:

**1. 日本人が皆、 日本文化に詳しいわけではない。**

Không phải người Nhật nào cũng biết rõ về văn hóa Nhật Bản.

2. お金がたくさんあれば幸せというわけではないだろう。

Không phải cứ có nhiều tiền là hạnh phúc.

3. 日本料理が嫌いというわけではない。 作り 方を知らないので作らないだけだ。

Không phải tôi ghét các món ăn Nhật. Tôi không nấu chỉ vì không biết cách nấu thôi.

4. それほど忙しいわけではないが、それでも 毎日１～２ 時間は残業している。

Tôi không bận đến thế đâu, chỉ là làm thêm 1, 2 tiếng mỗi ngày.

5. 「あなたの気持ちがわからないわけでもありませんが、ご両親の気持ちも考えたほうがいいですよ」

Không phải tôi không hiểu cảm giác của bạn nhưng bạn cũng nên nghĩ về cảm giác của bố mẹ bạn.

**84. ~わけにはいかない**

わけにはいかない Không thể

Cách kết hợp: V る + わけにはいかない

▲▽ Không thể vì lí do mang tính tâm lí, tính xã hội

Ví dụ:

**1. あしたは大事な試験があるから休むわけにはいかない。**

Tôi không thể nghỉ vì ngày mai có bài thi rất quan trọng.

2. 「きょうは車で来たので酒を飲むわけにはいかないんです」

Hôm nay tôi không thể uống rượu ngày vì tôi lái ô tô đến đây.

3. ひどい不正を見て、 黙っているわけにはいかなかった。

Chứng kiến điều bất bình, tôi đã không thể im lặng.

4. ＊「いやなら断ったら」「そういうわけにはいかないよ。 先輩の誘いなんだから」

Sao cậu không từ chối nếu cậu không thích? – Sao tôi có thể làm thế được. Vì đó là lời mời của bậc đàn anh.

**85. ～ないわけにはいかない**

～ないわけにはいかない Đành phải ~, không thể không ~

Cách kết hợp: V ない + わけにはいかない

▲▽ Đành phải ~, không thể không ~ thực ra không muốn làm

Ví dụ:

**1. 行くと 約束したからには、 行かないわけにはいかないだろう。**

Vì đã hứa là sẽ đến nên tôi không thể không đến.

2. 外国語は必修だから、 取らないわけにはいかない。

Vì ngoại ngữ là cần thiết nên tôi đành phải đăng kí học.

3. 彼女が初めて作ってくれた 料理だったので、おなかはいっぱいだったが、 食べないわけにはいかなかった。

Vì đây là món ăn đầu tiên cô ấy nấu cho tôi nên dù tôi đã no cũng phải cố ăn.

**86. ～かわり（に）**

～かわり（に）

Cách kết hợp: [N+の]/ Vる＋かわり （に）

▲▽ Đại diện cho ~, thay cho ~

Ví dụ:

**1. お金がないので、 新車を買うかわりに中古車でがまんした。**

Vì không có tiền, thay vì mua chiếc xe mới tôi mua một chiếc xe đã qua sử dụng.

2. バターのかわりにマーガリンを 使ってケーキを焼いた。

Tôi đã sử dụng bơ thực vật thay cho bơ thường để nướng bánh.

3. ＊ 父が急病のため、 代わりに私が親戚の結婚式に出席した。

Vì bố tôi bị ốm đột xuất nên tôi đã thay mặt ông đến dự lễ kết hôn của họ hàng.

Cách kết hợp: Vる＋かわり （に）

▲▽ làm ~ để đáp lại (sự trao đổi)

Ví dụ:

1. オウさんに中国語を教えてもらうかわりに、 日本料理を教えてあげることになった。

Để đáp lại việc anh Ou dạy tiếng Trung Quốc cho tôi, tôi dạy cho anh ấy nấu các món ăn Nhật Bản.

**2. 「現金で払うかわり、もう 少し値引きしてください」**

Tôi trả bằng tiền mặt thì giảm giá cho tôi một chút nhé.

3. ＊「買い物と 料理は私がする。そのかわり、 洗濯と 掃除はお願いね」

Tôi nấu nướng và đi chợ. Đổi lại, cậu giặt đồ và quét dọn nhà nhé.

Cách kết hợp: [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + かわり （に）

▲▽ là ~ nhưng trái lại thì…

Ví dụ:

**1. あの店は味も雰囲気もいいかわり、 値段も安くはない。**

Cửa hàng này đồ ăn và quang cảnh đều tốt, nhưng giá cũng không rẻ chút nào.

2. 彼女は怠けることもないかわり 必死でやることもない。いつもマイペースだ。

Cô ấy không lười biếng mà cũng không làm việc cật lực. Lúc nào cô ấy cũng bình bình.

**87. ~にかわって／かわり**

にかわって／かわり

Cách kết hợp: N + にかわって／かわり

▲▽ thay cho ~ (người khác), đổi với ~

Ví dụ:

1. 「社長にかわり、ご挨拶させていただきます」

Thay mặt giám đốc công ty, tôi xin gửi lời chào đến các bạn.

**2. 入院中の母に代わって、 姉が家事をしている。**

Chị tôi đang làm công việc nhà thay cho mẹ tôi đang nằm viện.

3. 田中選手がけがで出場できなくなった。しかし、 彼に代わる選手がいるだろうか。

Tuyển thủ Tanaka bị thương nên không thể thi đấu. Tuy nhiên, liệu có tuyển thủ khác thay cho anh ta không nhỉ?

4. 今までの方法で効果がないなら、それに代わるやり 方を考えねばならない。

Nếu phương pháp hiện tại không hiệu quả thì phải nghĩ ra cách làm khác thay thế nó.

**88. ~こそ**

こそ Chính

Cách kết hợp: N/V て / trợ từ như là から、に　＋ こそ

▲▽ Cường điệu hóa từ đứng trước

Ví dụ:

1. 「どうぞよろしく」「こちらこそ」

Rất mong được giúp đỡ - Chính tôi mới mong được giúp đỡ.

**2. 今年こそ合格したい。**

Năm nay tôi muốn đỗ.

3. 困ったときこそ助け合おう。

Chính lúc hoạn nạn chúng ta nên giúp đỡ nhau.

4. 言葉は実際に使って見てこそ身につくのだ。

Chính từ việc sử dụng thực tế sẽ thông thạo ngôn ngữ.

5. 材料や調味料にもこだわってこそ、プロの 料理人と 言えるのではないか。

Chính việc kén chọn cả những thứ như gia vị và nguyên liệu. Có thể nói anh ta là một đầu bếp chuyên nghiệp chăng?

6. 親は子どものことを心配しているからこそ 叱るのだ。

Chính vì lo lắng cho con cái bố mẹ mới la mắng.

7. 若者にこそ、 古い伝統文化に触れてもらいたい。

Tôi muốn lớp trẻ tiếp cận với văn hóa truyền thống xưa.

**89. ～さえ**

～さえ

Cách kết hợp: N/V て/V ます bỏ ます/ [nghi vấn từ + か] + さえ

▲▽ “đến cả ~”, “thậm chí ~”

Ví dụ:

**1. この子はもう６ 歳だが、まだ自分の名前さえ読めない。**

Đứa trẻ này đã 6 tuổi nhưng đến tên mình cũng chưa thể đọc được.

2. 娘は親にさえ相談せずに留学を決めてしまった。

Con gái tôi đến cha mẹ cũng không hề bàn bạc mà tự mình quyết định đi du học.

3. この問題は成績優秀な佐藤君でさえできなかった。

Đến như cậu Satou, người có thành tích tốt cũng không thể giải được bài tập này.

4. 「運動の苦手な私でさえ、１ 週間で泳げるようになったのだから、あなたなら３ 日でだいじょうぶよ」

Đến người vận động kém như tôi chỉ mất 1 tuần đã có thể bơi được thì nếu là cậu thì chỉ cần 3 ngày thôi.

5. 妻は夫の給料がいくらかさえ知らなかった。

Vợ tôi đến tiền lương của chồng cũng không biết là bao nhiêu.

6. どんなに頼んでも、 野口さんは会ってさえくれなかった。

Dù tôi đã đề nghị thế nào nhưng thậm chí anh Noguchi không gặp tôi.

7. 彼は友人からの手紙を読みさえせずに、ごみ箱に放り 投げた。

Anh ta thậm chí không đọc lá thư của người bạn mà vứt nó vào thùng rác.

**90. ～として**

～として Với tư cách là ~

Cách kết hợp: N + として

▲▽ “là ~”, “với tư cách là ~”, “trên phương diện ~”, “với quan điểm ~”...

Ví dụ:

**1. 今は留学生だが、 以前に一度観光客として 来日したことがある。**

Bây giờ tôi là du hoc sinh nhưng trước đây tôi đã từng một lần đến Nhật Bản với tư cách là khách du lịch.

2. Aさんは最近歌手としてよりも 俳優として 活躍している。

Anh A gần đây đang hoạt động tích cực với tư cách là một diễn viên hơn là một ca sĩ.

3. 私個人としては賛成だが、 皆と 相談してからでないと 結論は出せない。

Cá nhân tôi tán thành nhưng, không thể đưa ra kết luận nếu không bàn bạc với mọi người.

4. 「我が社といたしましては、 今月中に契約をまとめたいと 思っております」

Về phía công ty tôi thì muốn kí hợp đồng nội trong tháng này.

5. 赤やピンクは色としては好きだが、 私には似合いそうもない。

Đỏ và hồng là màu tôi thích nhưng chúng có vẻ không hợp với tôi.

6. 彼はバレーボールの選手としては小柄だ。

Đối với một vận động viên bóng rổ thì anh ta có dáng nhỏ con.

7. 面接に行ったら、 交通費として１０００ 円くれた。

Khi tôi đi phỏng vấn tôi đã được hỗ trợ 1000 yên phí giao thông.

8. 異文化交流においては、 違いは違いとして 認めることが大切だ。（慣用的）

Trong giao lưu các nền văn hóa khác nhau, việc chấp nhận như là sự khác biệt là điều quan trọng. (thành ngữ)

9. 例として～が挙げられる

~ được đưa ra như một ví dụ. (thành ngữ)

10. 原因として～が考えられる

~ được biết đến như một nguyên nhân (thành ngữ)

**91. ～からといって**

～からといって

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + からといって

▲▽ “Tuy là ~ nhưng chưa chắc đã…”

Ví dụ:

**1. やせているからといって、 体が弱いとは限らない。**

Không phải cứ gầy là thể lực yếu.

2. 日本人だからといって、だれもが日本語を教えられるわけではない。

Là người Nhật nhưng không phải ai cũng dạy được tiếng Nhật.

3. 人よりたくさん練習したからといって、 勝てるとは限らない。

Tuy là luyện tập nhiều hơn người khác nhưng chưa chắc đã thắng.

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + からといって

▲▽ “tuy là vì ~ nhưng nếu… thì cũng…” (sau đó là biểu hiện tính phủ định)

Ví dụ:

**1. 寒いからといって、 家にばかりいるのは良くない。**

Nếu vì lạnh mà cứ ở trong nhà thì cũng không tốt.

2. 嫌だからといって勉強しないでいると、 困るのは自分だ。

Nếu vì không thích mà không học thì tự mình gặp rắc rối thôi.

**92. ～に返し**

～に返し　（て）

Cách kết hợp: N + に反し （て）

▲▽ “trái với ~ thì…”

Ví dụ:

**1. Aチームが勝つだろうという予想に反してBチームが勝った。**

Trái với dự đoán là đội A sẽ thắng, đội B đã thắng.

2. 応募者数は当初の見込みに反し、 非常に多かった。

Trái với dự đoán ban đầu, có quá nhiều người xin việc.

3. 無断外泊は寮の規則に反する。

Nghỉ trọ ở ngoài mà không xin phép là làm trái với qui định của ký túc xá.

4. 自由な言論を許さないのは憲法の精神に反する。

Không cho phép tự do ngôn luận là đi ngược lại với tinh thần của hiến pháp.

5. たとえ親の命令でも、 自分の意思に反することはしたくない。

Dù đó là mệnh lệnh của bố mẹ chăng nữa thì tôi cũng không muốn làm trái với

mong muốn của bản thân.

6. 予測／予報／教え／法律／意／期待／希望／願い　＋　に反して

Trái với dự đoán / dự báo / dạy / pháp luật/ ý / kì vọng / hy vọng / ước nguyện.

**93. ～にもとづいて／もとづき**

～にもとづいて／もとづき

Cách kết hợp: N + にもとづいて／もとづき

▲▽ “Căn cứ vào ~”, “trên cơ sở ~”

Ví dụ:

**1. この映画は実際にあった事件に基づいて作られた。**

Bộ phim này được làm dựa trên sự kiện có thực.

2. データに基づいて仮説を立てる。

Tôi đặt giả thiết dựa trên số liệu.

3. 法律に基づき、 当店では２０ 歳未満の方には酒の販売をいたしません。

Căn cứ theo luật, cửa hàng này không bán rượu cho người dưới 20 tuổi.

4. 今回の知事の発言は、 正しい知識に基づいたものではない。

Phát ngôn của ông thị trưởng lần này không dựa trên kiến thức đúng.

5. 今後とも、お客様のご意見に基づいた商品を開発していくつもりです。

Kể từ bây giờ tôi dự định làm hàng dựa vào ý kiến của khách hàng.

**94. ～をもとに（して）**

～をもとに（して）

Cách kết hợp: N + をもとに （して）

▲▽ “Căn cứ vào ~”, “trên cơ sở ~”

Ví dụ:

**1. この映画は実際にあった事件をもとに作られた。**

Bộ phim này được làm dựa trên sự kiện có thật.

2. 試験の結果をもとに合否を決める。

Quyết định đỗ hay trượt dựa trên kết quả của kì thi.

3. これは１０ 年前のデータをもとにしたグラフなので、 現状とは違っている。

Vì đây là đồ thị dựa trên tư liệu của 10 năm trước nên nó khác so với hiện tại.

4. 考古学者は一つの土器の破片をもとにして、 古代人の生活を推理する。

Nhà khảo cổ học dựa vào một mảnh gốm vỡ để suy đoán về cuộc sống của người cổ đại.

5. 父の遺産をもとにして 商売を始めた。

Tôi bắt đầu công việc kinh doanh dựa vào những gì bố để lại.

**95. ～反面／半面**

～反面／半面 Một mặt là ~ mặt khác là...

Cách kết hợp: [N + である]/ [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ

▲▽ hai mặt trái nhau của một vấn đề

Ví dụ:

**1. この新しい薬はよく 効く反面、 副作用も強い。**

Thuốc mới này có hiệu quả tốt nhưng mặt khác cũng có tác dụng phụ mạnh.

2. 東京のデパートは値段が高い反面、 商品の種類は豊富にある。

Cửa hàng bách hóa ở Tokyo giá cao nhưng mặt khác chủng loại hàng hóa cũng rất phong phú.

3. 日本のサッカーチームは守備が強固な反面、 得点力が弱い。

Đội bóng đá Nhật Bản mạnh về phòng thủ nhưng mặt khác năng lực tấn công yếu.

4. 一人暮らしは自由な半面、 寂しさも感じる。

Sống một mình thì được tự do nhưng cũng cảm thấy cô đơn.

5. Eメールは便利な半面、 人との接し方を忘れさせてしまう 面もあるのではないか。

Email là tiện lợi nhưng mặt khác, nó cũng khiến người ta quên đi việc giao tiếp với người khác.

**96. ～れる／られる**

～れる／られる Hành động tự phát

▲▽ Hành động tự phát, tự nhiên nghĩ thế

Ví dụ:

**1. この歌を聞くと、 子どものころのことが思い出される。**

Nghe bài hát này, tôi tự nhiên nhớ về thủa ấu thơ.

2. 国から送られてきた荷物を見ると、 母のことが思われる。

Nhìn thấy hành lí được gửi từ trong nước, tôi tự nhiên nghĩ về mẹ.

3. 田舎で一人暮らしをしている 祖母のことが案じられる。

Tự dưng tôi thấy lo lắng cho bà đang sống một mình ở quê.

4. 妹の病気は現代医学では治すことが難しいそうだ。 新薬の完成が待たれる。

Nghe nói bệnh của em gái tôi khó chữa khỏi nhờ y học hiện nay. Gia đình tôi đành phải đợi đến khi có thuốc mới.

**97. ～てたまらない**

～てたまらない ~ Không chịu được, hết sức ~

Cách kết hợp: A て + たまらない

▲▽ chỉ cảm giác, cảm xúc mạnh

Ví dụ:

1. クーラーガ壊れてしまい、 暑くてたまらない。

Máy điều hòa bị hỏng và tôi thấy nóng không thể chịu nổi.

**2. 会いたくてたまらないのに会えないのはつらい。**

Thật đau khổ vì không thể gặp được anh ấy dù tôi rất muốn gặp.

3. 学生時代、 私は運動が苦手で、 特に長距離走は嫌でたまらなかった。

Lúc còn đi học, vì tôi yếu về vận động nên tôi đặc biệt cực kì ghét môn chạy đường trường.

4. 息子はライバルに 負けたのが悔しくてたまらないようだ。

Có vẻ như con trai tôi đang tiếc lắm về việc nó thua đối thủ.

**98. ～てならない**

～てならない ~ Không chịu được, hết sức ~

Cách kết hợp: [V/A] thể て + ならない

▲▽ (chỉ cảm giác, cảm xúc mạnh, biểu hiện trang trọng hơn [てたまらない]

Ví dụ:

**1. 希望どおりの会社に就職でき、うれしくてならない。**

Được làm việc ở công ty mà mình thích tôi thấy rất vui.

2. 田舎に住んでいる 一人暮らしの母のことが心配でならない。

Tôi rất lo cho mẹ đang sống một mình ở quê.

3. 祖父は孫の誕生がうれしくてならないようだ。

Ông tôi có vẻ rất vui khi cháu được sinh ra.

4. 彼と 以前どこかであったことがあるように思えて（／思われて）ならない。

Rất có thể trước đây tôi đã gặp anh ta ở đâu đó rồi.

5. 最近なぜか、 昔のことが思い出されてならない。

Gần đây không hiểu vì sao tôi rất nhớ ngày xưa.

**99. ～とか**

～とか Nghe nói ~, nghe rằng ~

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + とか

▲▽ Tin đồn không chắc chắn về tính xác thực

Ví dụ:

**1. あしたの英語の授業は休みだとか聞いたけど、 本当？」**

Tớ nghe nói buổi học Anh văn ngày mai được nghỉ, đúng không?

2. お母様が入院なさったとか。 具合はいかがですか。（手紙）

Tôi nghe nói mẹ bạn phải nhập viện. Tình trạng mẹ bạn thế nào rồi? (Trong thư)

3. 駅で人身事故があったとかで電車が止まり、 遅刻してしまった。

Nghe nói ở nhà ga đã xảy ra tai nạn giao thông nghiêm trọng nên xe điện dừng và tôi đã bị trễ.

4. 九州地方は今年は雨が少ないとか。 水不足が心配だ。

Nghe nói ở tỉnh Kyuushuu năm nay ít mưa. E là sẽ thiếu nước.

5. ＊「さっき、 原田さんとかいう 方からお電話がありました」

Lúc nãycó anh có điện thoại từ một người nào đó hình như tên là Harada.

**100. ～だけ**

～だけ Biểu thị mức độ

Cách kết hợp: [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + だけ

▲▽ Biểu thị mức độ cao nhất của từ đứng trước.

Ví dụ:

**1. 試験が終わったら、 好きなだけ遊びたい。**

Khi kì thi kết thúc, tôi muốn chơi thỏa thích.

2. 「食べたいだけ食べていいですよ」

Hãy ăn bao nhiêu tùy thích.

3. 「あしたはできるだけ早く 来ます」

Ngày mai tôi sẽ đến sớm nhất có thể.

4. できるだけのことはやったつもりだ。

Tôi đã cố gắng hết mức có thể. (nhưng kết quả không tốt)

5. ＊ 地位が上がれば、それだけ責任も重くなる。（＝程度に応じて）

Khi được thăng chức thì tương ứng với đó trách nhiệm cũng nặng hơn. ( tùy vào mức độ)

**101. ~ばかりでなく**

ばかりでなく

Cách kết hợp: N / [V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + ばかりでなく

▲▽ だけでなく、その上に (không chỉ ~ mà còn ~)

Ví dụ:

**1. 彼女は英語ばかりでなく、フランス語やドイツ語も話せる。**

Cô ta không những nói được tiếng Anh mà còn nói được cả tiếng Đức và tiếng Pháp nữa.

2. この本はただ面白いばかりでなく、 仕事にも役立つ。

Quyển sách này không chỉ hấp dẫn mà còn rất có ích cho công việc.

3. 「自分のことばかりでなく、 人の気持ちも考えなさい」

Đừng chỉ nghĩ cho bản thân mà hãy nghĩ cho cảm giác của người khác nữa.

4. あのスーパーは商品が豊富なばかりでなく、 値段も安い。

Siêu thị đó không chỉ phong phú về sản phẩm mà giá còn rẻ nữa.

5. 彼は頭の回転が速い。そればかりではなく、 発想もユニークだ。

Anh ta là một người nhanh trí. Không chỉ có thế, trí tưởng tượng của anh ta cũng khác người.

**102. ～かけ／かける**

～かけ／かける

Cách kết hợp: Vます bỏ　ます + かけ／かける

▲▽ Tình trạng làm dang dở, chưa xong.

Ví dụ:

1. 書きかけの手紙

Lá thư viết dở

2. 読みかけの本

Cuốn sách đọc dở

3. 食べかけのりんご

Quả táo ăn dở

4. 忘れかけていた記憶

Kí ức phai mờ (gần như bị lãng quên)

**5. 「やりかけたことは最後までちゃんとやりなさい」**

Hãy làm thật cẩn thận đến cuối cùng việc mà anh đã bỏ dở.

6. 彼女は何か言いかけたが、すぐに口を閉じてしまった。

Cô ta đã nói cái gì đó nhưng đã lập tức im bặt.

**103. ～をこめて**

～をこめて

Cách kết hợp: N + をこめて

▲▽ Đong đầy, chứa chan…

Ví dụ:

**1. 母の誕生日に、 心をこめて編んだセーターを贈った。**

Vào dịp sinh nhật mẹ, tôi tặng bà chiếc áo len tôi tự đan với cả trái tim.

2. 先生への感謝の気持ちをこめて、みんなで手紙を書いた。

Chúng tôi cùng nhau viết thư với tất cả sự biết ơn cho thầy giáo.

3. 子どもたちは平和への祈りを込めて千羽鶴を折った。

Bọn trẻ gấp 1000 con hạc giấy một lòng cầu mong hòa bình cho thế giới.

4. 愛／力／皮肉／願い　＋　をこめて

Với tất cả/chan chứa tình yêu/sức mạnh/sự nhạo báng/nguyện vọng.

5. ＊「心のこもったおもてなしをありがとうございます」

Rất cám ơn sự tiếp đãi nhiệt tình của bạn.

**104. ～わりに（は）**

～わりに （は） ~ Thế mà...

Cách kết hợp: [N/V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + わりに（は）

▲▽ Kết quả khác với suy nghĩ về mức chuẩn

Ví dụ:

**1. 「山田さんは留学経験がないわりに英語の発音がきれいですね」**

Anh Yamada dù chưa từng du học nhưng nói tiếng Anh hay nhỉ.

2. この仕事は大変なわりに給料が安い。

Công việc này vất vả thế mà tiền công lại rẻ.

3. あのレストランは値段のわりに（＝値段が安いわりに）おいしくて量も多い。

Nhà hàng đó giá rẻ mà đồ ăn ngon và nhiều nữa.

4. 彼女はやせているわりには丈夫で力も強い。

Cô ấy gầy nhưng khỏe mạnh.

5. ＊ 今度の試験はあまり 勉強しなかった。そのわりには成績がまあまあでほっとした。

Tôi không ôn nhiều lắm cho kì thi lần này. Thế mà kết quả khá tốt, nhẹ cả người.

ؓ

**105. ～くせに**

～くせに Dù ~

Cách kết hợp: [N/V/A] thể bổ nghĩa cho danh từ + くせに

▲▽ thể hiện sự chê trách, khinh miệt (dùng trong văn nói)

Ví dụ:

1. 石田さんは次の日にテストがあることを 知っていたくせに、 教えてくれなかった。

Ishida dù biết ngày hôm sau có bài kiểm tra nhưng không bảo với tôi.

**2. 母は歌が下手なくせに、マイクを 持つと 放さない。**

Mẹ tôi hát rất tệ nhưng bà cứ cầm micro là không chịu buông.

3. 最近の若者は体は大きいくせに、 体力はないようだ。

Bọn trẻ gần đây to con nhưng thể lực có vẻ yếu.

4. 「子どものくせして（／ 何も知らないくせに） 偉そうなことを言うな」

Trẻ con thì (/không biết gì thì) đừng nói điều gì có vẻ to tát.

5. ＊ 松井さんは、 自分は何もしない。そのくせ人のすることには文句を言う。

Anh Matsui việc gì cũng không tự mình làm. Đã thế anh ta lại còn phàn nàn việc người khác làm.

**106. ～てみせる**

～てみせる

Cách kết hợp: Vて + みせる

▲▽ Thực hiện hành động vì lợi ích của người khác.

Ví dụ:

**1. 言葉で説明するのが難しいことでも、 実際にやってみせればすぐにわかる。**

Điều đó là khó giải thích bằng lời nhưng nếu tôi làm thật thì cậu sẽ hiểu ngay.

2. 子どもが不安そうだったので、 母親は「大丈夫よ」と 言うように、うなずいてみせた。

Vì có vẻ như đứa trẻ cảm thấy bất an, mẹ nó đã gật đầu như thể muốn nói với nó rằng ''ổn thôi con ạ''.

3. 「ほんとにそんなこと、できるのか」「できるよ」「じゃ、やってみせろよ」

Cậu thật sự có thể làm được việc đó không? - Được chứ - Thế thì hãy làm cho tôi xem.

▲▽ Thể hiện hiện ý chí mạnh mẽ của người nói

Ví dụ:

1. 今度こそ、ぜったい勝ってみせる。

Lần này, nhất định tôi sẽ thắng cho anh xem.

2. 今年はだめだったけど、 来年は必ず合格してみせる。

Năm nay tôi không đỗ nhưng năm sau chắc chắn tôi sẽ đỗ cho anh xem.

**107. ～をきっかけに／にして／として**

～をきっかけに／にして／として Nhờ ~ mà..., từ ~ mà...

Cách kết hợp: N + をきっかけに／にして／として

▲▽ Tác nhân gây ra sự thay đổi, phát triển

Ví dụ:

**1. 大学入学をきっかけに、 一人暮らしを始めた。**

Nhờ vào đại học mà tôi bắt đầu sống một mình.

2. 留学をきっかけに、 自国の文化について考えるようになった。

Nhờ đi du học mà tôi suy nghĩ về văn hóa nước mình.

3. 大統領の来日をきっかけにして、 日本人の米国に対する関心が深まった。

Nhờ việc tổng thống đến thăm nước Nhật mà sự quan tâm của người Nhật đối với nước Mĩ đã trở nên sâu sắc hơn.

4. ちょっとした事件をきっかけとして、やがて 死者が出る暴動へと 発展した。

Từ một sự kiện nhỏ mà nó nhanh chóng phát triển thành một cuộc bạo động gây chết người.

**108. ～とする**

～とする

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + とする

▲▽ Giả định rằng ~

Ví dụ:

**1. 太陽を直径１メートルの球だとします。すると 地球は９ミリくらいです。**

Giả sử mặt trời là trái bóng có đường kính 1 mét. Thì trái đất có đường kính khoảng 9 milimét.

と + したら／すれば／すると Nếu giả định rằng ~, trường hợp ~

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + と +したら／すれば／すると

▲▽ Nếu giả định rằng ~, trường hợp ~

Ví dụ:

**1. 「お見舞に行くとしたら何時ごろがいいだろうか」**

Nếu đi dự thăm người bệnh thì khoảng mấy giờ được nhỉ?

2. A=B, B=Cとすると、 A=Cである。

Nếu A=B, B=C thì A=C.

3. あの工場の廃水が病気の原因だとすれば、 当然補償問題が出てくるだろう。

Nếu nước thải của nhà máy đó là nguyên nhân gây bệnh thì vấn đề bồi thường là đương nhiên.

4. 彼が犯人でないとしたら、だれが盗んだのだろう。

Nếu anh ta không phải là thủ phạm thì ai đã lấy cắp nó?

5. 成績優秀な佐藤さんにも難しいとすれば、 私になどわかるわけがない。

Nếu người giỏi như Sato thấy khó thì người như tôi đương nhiên không thể hiểu được.

6. 「休日は無理だとすると、 平日の夜に集まるしかありませんね」

Nếu ngày nghỉ không được thì chỉ có cách tập hợp vào buổi tối của ngày thường.

としても Kể cả là ~, giả sử là ~ đi chăng nữa

Cách kết hợp: [N/V/A] thể thông thường + としても

▲▽ Kể cả là ~, giả sử là ~ đi chăng nữa

Ví dụ:

**1. チャレンジ精神こそ大切だ。もし失敗したとしても、 後悔はしないぞ。**

Tinh thần chấp nhận thử thách là điều quan trọng. Dù thất bại tôi cũng sẽ không hối tiếc.

2. 彼は苦しんでいたとしてもそれを 顔には出さなかったので、 私にはわからなかった。

Dù là anh ấy đau khổ nhưng không biểu hiện ngoài mặt nên tôi tôi không thể biết được.

3. たとえ可能性は低いとしても、やってみる 価値はある。

Điều đó đáng để làm thử dù xác suất thành công là rất thấp.

4. ＊その試合を見に行くのは無理だと 思う。 行けるとしたって、 試合開始には間に合わないだろう。

Tôi tôi không đi xem trận đấu đó được. Dù tôi có đi được thì cũng không kịp thời gian bắt đầu trận đấu.

**109. ～際に／際（に）は**

～際に／際（に）は

Cách kết hợp: [N + の]/Vる /V た + 際 に／際（に）は

▲▽ Lúc ~ (giống とき)

Ví dụ:

1. 「お降りの際は足元にご注意ください」（乗り 物内のアナウンス）

Lúc xuống xe xin hãy chú ý bước chân (thông báo trong xe)

2. 「外国人登録をする際に必要な書類を教えてください」

Khi đăng ký cho người nước ngoài xin hãy xuất trình giấy tờ cần thiết.

**3. 「今度日本へいらっしゃった際には、ぜひ我が家にお泊まりください」**

Lần này lúc bạn đến Nhật Bản, nhất định phải ở lại nhà tôi đấy.

4. ＊きょうは安売りしている。この際だから、まとめて１ダース 買っておこう。

（＝いい機会だから思い切って）

Ngày hôm nay là ngày bán hàng giảm giá. Nhân cơ hội này tôi định sẽ mua một tá.

110. ～おそれがある

～おそれがある

Cách kết hợp: [N/V] thể bổ nghĩa cho danh từ + おそれがある

▲▽ E là ~, sợ là ~

Ví dụ:

**1. この薬は副作用のおそれがあるので注意しなければならない。**

Thuốc này e là có tác dụng phụ nên anh phải cẩn trọng.

2. 出席率が悪いと、ビザの更新ができない恐れがある。

Nếu tỉ lệ tham dự là thấp thì người đó có nguy cơ không được cấp visa mới.

3. 風が強く、 火事が広がる恐れがあったので、 付近の住民は避難した。

Vì sợ gió mạnh và hỏa hoạn lan rộng, người dân vùng gần đó đã đi sơ tán.

4. 警察は、 犯人はすでに国外へ逃亡した恐れがあると 見ている。

Cảnh sát cho rằng có khả năng tên tội phạm có thể đã trốn ra nước ngoài.

5. ＊「四国南部で地震が発生しました。しかし、 津波の恐れはありません」

Động đất phát sinh ở phía nam tỉnh Shikoku. Tuy nhiên, nguy cơ có sóng thần không xảy ra.